

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**THÁNG 5/2019**

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn 13210/UBND-KT ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, Công văn 2661/SXD-KT-VLXD ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

| STT                  | Danh mục vật liệu - quy cách | Đơn vị tính | Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố (đồng)      | Ghi chú                                                                                                                                                            |
|----------------------|------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm I THÉP XÂY DỰNG |                              |             |                                       |                         |                                                                                                                                                                    |
| 1                    | Thép cuộn Ø 6                | kg          | QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008    | 16.000 (Thép Việt Nhật) | Bảo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 96/BC-TCKH ngày 04/6/2019 của phòng Tài chính Kế hoạch (Bảo giá của thành phố Biên Hòa)                           |
|                      |                              |             |                                       | 16.800 (Pomina)         | Bảo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 217/BC-TCKH ngày 07/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Bom (Bảo giá của huyện Trảng Bom)              |
|                      |                              |             |                                       | 15.500 (Pomina)         | Bảo giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo Báo cáo 614/BC-TCKH ngày 05/6/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Thống Nhất (Bảo giá của huyện Thống Nhất)                |
|                      |                              |             |                                       | 16.800                  | Bảo giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo Báo cáo 362/BC-KTHT ngày 10/5/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Xuân Lộc (Bảo giá của huyện Xuân Lộc)                      |
|                      |                              |             |                                       | 16.500                  | Bảo giá VLXD thành phố Long Khánh theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Long Khánh nhân ngày 15/02/2019 (Bảo giá của thành phố Long Khánh)         |
| 2                    | Thép cuộn Ø 8                |             |                                       | 16.000 (Thép Việt Nhật) | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                     |
|                      |                              |             |                                       | 15.500 (Pomina)         | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                       |
|                      |                              |             |                                       | 16.500                  | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                   |
|                      |                              |             |                                       | 16.800                  | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                         |
|                      |                              |             |                                       | 16.800 (Pomina)         | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                        |
| 3                    | Thép cây Ø10                 |             |                                       | 17.500 (Pomina)         |                                                                                                                                                                    |
|                      |                              |             |                                       | 17.000                  | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                         |
|                      |                              |             |                                       | 15.500 (Pomina)         | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                       |
| 4                    | Thép cây Ø32                 |             |                                       | 15.500 (Pomina)         |                                                                                                                                                                    |
|                      |                              |             |                                       | 17.000                  | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                         |
|                      |                              |             |                                       | 17.500 (Pomina)         | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                        |
| 5                    | Sắt thép (Thép Việt Nhật)    | cây         | QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008    |                         | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                     |
|                      | Ø 10                         |             |                                       | 102.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 12                         |             |                                       | 158.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 14                         |             |                                       | 213.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 16                         |             |                                       | 275.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 18                         |             |                                       | 348.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 20                         |             |                                       | 437.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 22                         |             |                                       | 510.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Ø 25                         |             |                                       | 664.000                 |                                                                                                                                                                    |
| 6                    | Thép Ø 10                    |             |                                       | 113.000                 | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                   |
|                      | Thép Ø 14                    |             |                                       | 180.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Thép Ø 16                    |             |                                       | 235.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Thép Ø 18                    |             |                                       | 298.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      | Thép Ø 20                    |             |                                       | 368.000                 |                                                                                                                                                                    |
|                      |                              |             |                                       |                         |                                                                                                                                                                    |
| 7                    | Thép Ø6-Ø8 (Pomina)          | kg          |                                       | 14.364                  | Bảo giá VLXD tại huyện Định Quán theo Báo cáo 57/BC-KTHT-TCKH ngày 10/5/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và phòng Tài chính - Kế hoạch (Bảo giá của huyện Định Quán) |
|                      | Thép gân (Pomina)            |             |                                       | 14.545                  |                                                                                                                                                                    |
|                      | Thép V (Việt Nhật)           |             |                                       | 13.818                  |                                                                                                                                                                    |



|                                   |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|
| 8                                 | Thép hình các loại Pomina              | kg        |                                                      | 14.500                       | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
| 9                                 | Thép hình mạ kẽm Pomina                |           |                                                      | 14.500                       | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 17.000                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 10                                | Thép hình                              |           |                                                      | 14.500                       | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 14.600                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bảo giá của huyện Xuân Lộc |         |
| 11                                | Sắt Ø6 (Sắt tổ hợp)                    |           |                                                      | 14.500                       | Bảo giá VLXD tại huyện Nhon Trạch theo theo Báo cáo 207/BC-UBND ngày 08/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trạch (Bảo giá của huyện Nhon Trạch)                                                                                                                                                                               |                            |         |
|                                   | Sắt Ø8-Ø10 (Sắt tổ hợp)                |           |                                                      | 14.500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   | Sắt Ø12-Ø32 (Sắt tổ hợp)               |           |                                                      | 14.500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   | Sắt Ø6 (Sắt Liên doanh (Nhật))         |           |                                                      | 16.500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   | Sắt Ø8-Ø10 (Sắt Liên doanh (Nhật))     |           |                                                      | 16.500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   | Sắt Ø12-Ø32 (Sắt Liên doanh (Nhật))    |           |                                                      | 16.500                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 12                                | Thép Ø6 (Việt Nhật)                    |           |                                                      | 14.900                       | Bảo giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2019 ngày 05/5/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch (Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ)                                                                                                                                                                       |                            |         |
|                                   | Thép Ø8 (Việt Nhật)                    |           |                                                      | 14.900                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   | Thép Ø10 (Việt Nhật)                   |           |                                                      | 15.000                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| B Công ty cổ phần thép Nhà Bè     |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| Thép góc CT38; SS400              |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 1                                 | 50x50x(3-6)                            | tấn       | TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004 | 17.248.000                   | - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.<br>- Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel tại KCN Nhon Trạch II, Nhon Phú tỉnh Đồng Nai;<br>- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%;<br>- Giá bán từ ngày 14/3/2018; |                            |         |
| 2                                 | 60x60x(4-6)                            |           |                                                      | 17.248.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 3                                 | 63x63x(4-6)                            |           |                                                      | 17.248.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 4                                 | 65x65x(5-6)                            |           |                                                      | 17.248.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 5                                 | 70x70x(5-7)                            |           |                                                      | 17.248.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 6                                 | 75x75x(6-9)                            |           |                                                      | 17.248.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| C Công ty TNHH Thép An Hưng Tường |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| Thép cuộn (VAS)                   |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 1                                 | Thép cuộn 6mm (CB240T)                 | kg        | TCVN 1651-1:2008                                     | 16.170                       | - Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM;<br>- Điện thoại: 84 3820 3820;<br>- Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;<br>- Giá đã có VAT 10%;<br>- Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.                                                                                |                            |         |
| 2                                 | Thép cuộn 8mm (CB240T)                 |           |                                                      | 16.115                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| Thép thanh vằn (VAS)              |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 1                                 | Thép thanh vằn 10mm (SD295A)           | kg        | TCVN 1651-1:2008<br>JIS G 3112:2010                  | 16.060                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 2                                 | Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A) |           |                                                      | 15.895                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 3                                 | Thép thanh vằn 10mm (CB400V)           |           |                                                      | 15.620                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 4                                 | Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)        |           |                                                      | 15.400                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 5                                 | Thép thanh vằn 10mm (CB500V)           |           |                                                      | 15.730                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 6                                 | Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)        |           |                                                      | 15.510                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| Nhóm 2 XI MĂNG                    |                                        |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 1                                 | Xi măng Hà Tiên PCB 40                 | bao 50 kg | QCVN 16:2017/BXD<br>TCVN 6260:2009                   | 90.000                       | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 84.545                       | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 86.000                       | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 85.000                       | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 87.000                       | Bảo giá của huyện Nhon Trạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 88.000                       | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 88.500                       | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 86.000                       | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |         |
| 2                                 | Xi măng Holcim PCB 40                  |           |                                                      | 88.500                       | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 84.000                       | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 83.000                       | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 82.000                       | Bảo giá của huyện Nhon Trạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 89.000                       | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 89.500                       | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 85.000                       | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |         |
|                                   |                                        |           |                                                      | 4                            | Xi măng trắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bao 40kg                   | 140.000 |
| 180.000                           | Bảo giá của thành phố Long Khánh       |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 190.000                           | Bảo giá của huyện Xuân Lộc             |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 172.727                           | Bảo giá của huyện Định Quán            |           |                                                      |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 5                                 | Xi măng Fico                           | bao 50kg  | 75.500                                               |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   |                                        |           | 78.000                                               | Bảo giá của huyện Xuân Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
|                                   |                                        |           | 75.000                                               | Bảo giá của huyện Nhon Trạch |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |
| 7                                 | Xi măng Công Thanh                     |           | 76.000                                               | Bảo giá của huyện Xuân Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |         |

X.H.C.  
SỞ  
Y DƯ  
ĐƠN

|                                                                                       |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A Công ty CP Xi măng Công Thanh                                                       |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| I                                                                                     | Xi măng Công Thanh PCB 40                        | bao 50 kg                          | QCVN 16:2017/BXD                                         | 82.500 (Tp. Biên Hòa; Trảng Bom; Long Thành; Nhơn Trạch; Vĩnh Cửu)                                                                                                                                                                                      | - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;<br>- Điện thoại: 0373 977502;<br>- Giá đã bao gồm VAT 10%;<br>- Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi;                                                                                                        |
|                                                                                       |                                                  |                                    |                                                          | 83.500 (Thống Nhất)                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                       | Xi măng Công Thanh PCB 40                        | bao 50 kg                          | QCVN 16:2017/BXD                                         | 84.500 (Long Khánh; Xuân Lộc; Cẩm Mỹ)                                                                                                                                                                                                                   | - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;<br>- Điện thoại: 0373 977502;<br>- Giá đã bao gồm VAT 10%;<br>- Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.                                                                                                        |
|                                                                                       |                                                  |                                    |                                                          | 90.000 ( Định Quán; Tân Phú)                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| B Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xi nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Xi măng FICO PCB 40                              | bao 50 kg                          | QCVN 16:2017/BXD                                         | 78.000                                                                                                                                                                                                                                                  | - Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh,<br>- Điện thoại: 066.3829579.<br>- Đã có VAT 10%;<br>- Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;                                                                                                                          |
| 2                                                                                     | Xi măng FICO PCB 50                              | tấn (rời)                          |                                                          | 1.550.000                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| C Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long                                             |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ | bao 50 kg                          | QCVN 16:2017/BXD                                         | 81.000                                                                                                                                                                                                                                                  | - Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh;<br>- Điện thoại: 028 3780 0912.<br>- Giá đã có VAT 10%<br>- Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                             |
| D Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình                                     |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Xi măng Badico                                   | bao 50 kg                          | QCVN 16:2017/BXD                                         | 75.000                                                                                                                                                                                                                                                  | - Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.<br>- Điện thoại: 028 36202145.<br>- Giá đã bao gồm có VAT;<br>- Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai.<br>- Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới. |
| E Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long                                                    |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                     | bao                                | QCVN 16:2017/BXD                                         | 77.000                                                                                                                                                                                                                                                  | - Địa chỉ: Lô C25, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM<br>- Điện thoại: 028 34818493<br>- Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                         |
| 2                                                                                     | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50                     | tấn                                |                                                          | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| G Xi nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên                                          |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg                  | tấn                                | TCVN 6260:2009<br>TCCS 20:2011/XMHT<br>TCCS 32:2016/XMHT | 1.630.000                                                                                                                                                                                                                                               | - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM;<br>- Điện thoại: 028 39 15 16 17;<br>- Giá bán tại các trạm nghiền tại TP.HCM                                                                                                                                             |
| 2                                                                                     | Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg                 |                                    |                                                          | 1.625.000                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3                                                                                     | Vicem Hà Tiên Xây tổ - bao 50kg                  |                                    |                                                          | 1.390.000                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4                                                                                     | Vicem Hà Tiên PCB 40 Premium - bao 50kg          |                                    |                                                          | 1.630.000                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| I Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương                                                |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                                                                     | Xi măng Bình dương PCB40                         | bao 50 kg                          |                                                          | 76.000                                                                                                                                                                                                                                                  | - Địa chỉ: ấp 1 xã Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.<br>- Điện thoại: 0938520562<br>- Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, giá giao tại Biên Hòa, tùy thuộc cự ly gần xa mà giá có thể thay đổi.                                                                                 |
| Nhóm 3 NGÔI KHÔNG NUNG                                                                |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| A                                                                                     | 1 Ngói men 30x40cm                               | viên                               | TCVN 1453:1986                                           | 20.000                                                                                                                                                                                                                                                  | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                                                                       | 2 Ngói men40x40cm                                |                                    |                                                          | 25.000                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                       | 3 Ngói Đồng Nai (22v/m)                          |                                    |                                                          | 10.500                                                                                                                                                                                                                                                  | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                                                       | 4 Ngói Đồng Nai (10v/m)                          |                                    |                                                          | 19.500                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                       | 5 Ngói men 30x40                                 |                                    |                                                          | 17.500                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                       | 6 Ngói men 30x40 úp nóc                          |                                    |                                                          | 42.500                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                       | 7 Ngói men 30x40 đầu/cuối nóc                    |                                    |                                                          | 82.500                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| B Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ                                                    |                                                  |                                    |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1 Ngói men 30x40cm                                                                    | m <sup>2</sup>                                   | QCVN 16:2017/BXD<br>TCVN 7745:2007 | 17.500                                                   | - Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai;<br>- Điện thoại: 0251 814044.<br>- Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.<br>- Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2 Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc                                                    |                                                  |                                    | 42.500                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3 Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc                                              |                                                  |                                    | 82.500                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4 Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa                                                  |                                                  |                                    | 38.750                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5 Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa                                                  |                                                  |                                    | 42.500                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6 Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2                                                    |                                                  |                                    | 87.500                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7 Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3                                                    |                                                  |                                    | 110.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8 Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4                                                    |                                                  |                                    | 121.250                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| D  | CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUILDONAI |      |                           |        |
|----|---------------------------------------|------|---------------------------|--------|
|    | GẠCH LÁT CHÔNG THÂM                   |      |                           |        |
| 1  | Gạch chữ U (200x200x75)               | viên | TC02.02-2018              | 9.000  |
| 2  | Gạch tàu 30cc (300x300x25)            |      | TC02.03-2017              | 13.000 |
| 3  | Gạch tàu 30 (300x300x20)              |      |                           | 18.000 |
| 4  | Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)       |      |                           | 18.000 |
| 5  | Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)     |      |                           | 18.000 |
| 6  | Gạch tàu bậc thềm (300x340)           |      |                           | 45.000 |
| 7  | Gạch tàu 20 (200x200x20)              |      | TC02.01-2018              | 12.000 |
| 8  | Gạch tàu lục giác (200x200x20)        |      |                           | 12.000 |
|    | NGÓI LỢP CHÔNG THÂM                   |      |                           |        |
| 1  | Ngói 10 (10 viên/m²)                  | viên | TC17-2018                 | 22.000 |
| 2  | Ngói 20 (20 viên/m²)                  |      | TC04.03-2018              | 12.000 |
| 3  | Ngói 22 (22 viên/m²)                  |      | TC04.05-2018              | 13.000 |
| 4  | Ngói 22 DEMI                          |      |                           | 6.800  |
| 5  | Ngói nóc                              |      | TC20.01-2017              | 26.500 |
| 6  | Ngói nóc cuối                         |      |                           | 50.000 |
| 7  | Ngói nóc 2 đầu                        |      |                           | 40.500 |
| 8  | Ngói chạc 3                           |      | TC20.02-2018              | 73.000 |
| 9  | Ngói chạc 4                           |      |                           | 97.500 |
| 10 | Ngói vẩy cá                           |      | TC07-2018                 | 6.500  |
| 11 | Ngói vẩy cá vuông                     |      |                           | 6.200  |
| 12 | Ngói liệt                             |      | TC26-2018                 | 4.000  |
| 13 | Ngói chữ thọ                          |      | TC27-2018                 | 6.000  |
| 14 | Ngói con sò                           |      | TC09.01-2018              | 6.500  |
| 15 | Ngói vẩy rồng                         |      |                           | 5.800  |
| 16 | Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)        |      |                           | 3.500  |
| 17 | Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)          |      | TC09.02-2018              | 6.500  |
| 18 | Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)          |      | TC09.03-2018              | 9.300  |
| 19 | Ngói nóc nhỏ                          |      | TC20.01-2017              | 7.100  |
| 20 | Ngói âm dương                         |      | TC13-2018                 | 7.000  |
| 21 | Ngói tiểu                             |      | TC23-2018                 | 5.700  |
| 22 | Bộ ngói viên âm dương                 |      | TC13.01-2018 & 23.01-2018 | 63.900 |
|    | GẠCH TRANG TRÍ                        |      |                           |        |
| 1  | Hauydi (200x200x60)                   | viên | TC01-2017                 | 9.500  |
| 2  | Đồng tiền (200x200x60)                |      | TC01-2018                 | 10.500 |
| 3  | Hoa mai (200x200x60)                  |      | TC01-2019                 | 10.500 |
| 4  | Hoa phượng (200x200x60)               |      | TC01-2020                 | 10.500 |
| 5  | Tứ diệp (200x200x60)                  |      | TC01-2021                 | 10.500 |
| 6  | Thống gió ( Bánh ú ) (200x200x60)     |      | TC01-2022                 | 14.000 |
| 7  | Cần dây (200x50x19)                   |      | TC19-2018                 | 1.700  |
| 8  | Cần móng (200x50x11)                  |      | TC19-2018                 | 1.700  |

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.  
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493.  
- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất:  
+ Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2  
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai  
+ Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.  
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493.  
- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất:  
+ Nhà máy 1: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2**  
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai  
+ Nhà máy 2: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC** + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

| SẢN PHẨM NGÓI ENGABEL 613 - ĐỎ |                              |                                 |                |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                              | Ngói 10 trắng 2 mặt          | viên                            |                | 33.000  | <div>- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.</div> <div>- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881   FAX: (08) 38242493.</div> <div>- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất:</div> <div>+ Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2</div> <div>+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai</div> <div>+ Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyển Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương</div> |
| 2                              | Ngói 10 trắng 1 mặt          |                                 |                | 30.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3                              | Ngói 20 trắng 2 mặt          |                                 |                | 19.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4                              | Ngói 20 trắng 1 mặt          |                                 |                | 17.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5                              | Ngói 22 trắng 2 mặt          |                                 |                | 16.900  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                              | Ngói 22 trắng 1 mặt          |                                 |                | 14.900  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7                              | Ngói nóc trắng 1 mặt         |                                 |                | 35.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8                              | Nóc cuối trắng 1 mặt         |                                 |                | 55.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9                              | Nóc 2 đầu trắng 1 mặt        |                                 |                | 49.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10                             | Nóc chạc 3 trắng 1 mặt       |                                 |                | 82.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11                             | Nóc chạc 4 trắng 1 mặt       |                                 |                | 105.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 12                             | Ngói vảy cá trắng 2 mặt      |                                 |                | 11.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13                             | Ngói vảy cá trắng 1 mặt      |                                 |                | 9.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14                             | Ngói âm dương trắng 2 mặt    |                                 |                | 13.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 15                             | Ngói âm dương trắng 1 mặt    |                                 |                | 11.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16                             | Ngói tiểu trắng 2 mặt        |                                 |                | 10.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 17                             | Ngói tiểu trắng 1 mặt        |                                 |                | 9.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 18                             | Bộ viên âm dương trắng 2 mặt |                                 |                | 85.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 19                             | Bộ viên âm dương trắng 1 mặt |                                 |                | 75.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 20                             | Ngói nóc nhỏ trắng 2 mặt     |                                 |                | 11.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 21                             | Ngói nóc nhỏ trắng 1 mặt     |                                 |                | 10.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 22                             | Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt |                                 |                | 7.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 23                             | Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt |                                 |                | 6.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 24                             | Ngói mũi hài 65 trắng 2 mặt  |                                 |                | 11.900  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 25                             | Ngói mũi hài 65 trắng 1 mặt  |                                 |                | 10.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 26                             | Ngói mũi hài 50 trắng 2 mặt  |                                 |                | 16.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 27                             | Ngói mũi hài 50 trắng 1 mặt  |                                 |                | 14.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| SẢN PHẨM NGÓI ENGOBE 499 - ĐEN |                              |                                 |                |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1                              | Ngói 10 trắng 2 mặt          | Viên                            |                | 57.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2                              | Ngói 10 trắng 1 mặt          |                                 |                | 47.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3                              | Ngói nóc trắng 1 mặt         |                                 |                | 58.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4                              | Nóc cuối trắng 1 mặt         |                                 |                | 82.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5                              | Nóc 2 đầu trắng 1 mặt        |                                 |                | 71.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                              | Nóc chạc 3 trắng 1 mặt       |                                 |                | 115.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7                              | Nóc chạc 4 trắng 1 mặt       |                                 |                | 135.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8                              | Ngói vảy cá trắng 2 mặt      |                                 |                | 22.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9                              | Ngói vảy cá trắng 1 mặt      |                                 |                | 16.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10                             | Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt |                                 |                | 9.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11                             | Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt |                                 |                | 8.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Nhóm 4 GẠCH KHÔNG NUNG         |                              |                                 |                |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| A                              | 1                            | Gạch 80x80x180                  | viên           | 1.000   | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                | 2                            | Gạch block tường 90x190x390     |                | 5.500   | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                | 3                            | Gạch block demi 90x190x390      |                | 2.750   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 4                            | Gạch block cột 190x190x190      |                | 5.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 5                            | Gạch block 4 lỗ 80x80x180       |                | 1.250   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 6                            | Gạch block xây móng 190x190x390 |                | 12.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 7                            | Gạch bê tông 90x190x390 mm      |                | 4.727   | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                | 8                            | Gạch Demi 90x190x190 mm         |                | 2.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 9                            | Gạch bê tông 190x190x390 mm     |                | 9.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 10                           | Gạch Demi 190x190x190 mm        |                | 4.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 11                           | Gạch 80x80x180                  |                | 1.200   | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                | 12                           | Gạch thẻ loại 1: 40x80x180      |                | 990     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 13                           | Gạch Terrazzo                   | m <sup>2</sup> | 107.000 | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                | 14                           | Gạch 80x80x180                  | viên           | 1.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 15                           | Gạch 50x80x180                  |                | 900     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 16                           | Gạch 100x190x390                |                | 4.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                | 17                           | Gạch Đmi 190x190x190            |                | 5.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.  
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493.  
- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất:  
+ Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI 2  
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai  
+ Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương



| B Công ty Cổ Phần Thành Chí                           |                                                                                |                |                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                     | Gạch 80x80x180                                                                 | viên           | QCVN<br>16:2017/BXD                      | 850       | - Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu;<br>- Điện thoại: 0643 731117<br>- Nhà máy: Mô đá lò 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>- Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy; |
| 2                                                     | Gạch 50x80x180                                                                 |                |                                          | 800       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                                     | Gạch 100x190x390                                                               |                |                                          | 4.500     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                                                     | Gạch Đmì 100x190x190                                                           |                |                                          | 2.700     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5                                                     | Gạch 190x190x390                                                               |                |                                          | 8.500     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                                                     | Gạch Đmì 190x190x190                                                           |                |                                          | 5.100     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7                                                     | Terrazzo 400x400x30 xám                                                        | m <sup>2</sup> |                                          | 80.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8                                                     | Terrazzo 400x400x30 màu                                                        |                |                                          | 80.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| C Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải |                                                                                |                |                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1                                                     | Gạch Block 90x190x390                                                          | viên           | QCVN<br>16:2017/BXD<br>TCVN<br>6477:2016 | 3.600     | - Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai<br>- Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT.<br>- Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải<br>- Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE;<br>- Sdt: 0918.586.060 (A. Xuyến);                                         |
| 2                                                     | Gạch Block 190x190x190                                                         |                |                                          | 3.600     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                                     | Gạch Block 90x190x190                                                          |                |                                          | 2.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                                                     | Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)                                                  |                |                                          | 7.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5                                                     | Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)                                                  |                |                                          | 8.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                                                     | Gạch Block 140x190x390                                                         |                |                                          | 6.200     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7                                                     | Gạch Block 140x190x190                                                         |                |                                          | 3.600     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8                                                     | Gạch Block 80x80x180                                                           |                |                                          | 950       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9                                                     | Gạch Block 40x80x180                                                           |                |                                          | 850       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| D Công ty cổ phần HASS                                |                                                                                |                |                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1                                                     | Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200) | m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2017/BXD<br>TCVN<br>7959:2017 | 1.209.090 | - Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;<br>- Điện Thoại: 377 9142;<br>- Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất.                                                                                      |
| 2                                                     | Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200) |                |                                          | 1.363.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                                     | Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200) |                |                                          | 1.545.454 |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                                                     | Vữa xây                                                                        | bao 50 kg      |                                          | 154.545   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5                                                     | Vữa tô                                                                         |                |                                          | 128.181   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                                                     | Skim coat                                                                      |                |                                          | 181.818   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Nhóm 5 GẠCH GÓM ÓP LÁT                                |                                                                                |                |                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1                                                     | Gạch men ốp tường 25x40                                                        | m <sup>2</sup> | TIS (tiêu chuẩn<br>Thái Lan)             | 170.000   | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                                                     | Gạch men ốp nền 40x40                                                          |                |                                          | 200.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                                     | Gạch Prime 25x25 cm                                                            |                |                                          | 85.500    | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4                                                     | Gạch Prime 30x30 cm                                                            |                |                                          | 85.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5                                                     | Gạch Prime 40 x40 cm                                                           |                |                                          | 80.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                                                     | Gạch Prime 50x50 cm                                                            |                |                                          | 90.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7                                                     | Gạch men (25 x 25)                                                             |                |                                          | 85.000    | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 8                                                     | Gạch men ốp tường (25 x 40)                                                    |                |                                          | 79.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9                                                     | Gạch men (30 x 30)                                                             |                |                                          | 86.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10                                                    | Gạch men (40 x 40)                                                             |                |                                          | 97.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11                                                    | Gạch men (50 x 50)                                                             |                |                                          | 115.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12                                                    | Gạch men (60 x 60)                                                             |                |                                          | 175.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13                                                    | Gạch men (25 x 25)                                                             |                |                                          | 85.000    | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14                                                    | Gạch men ốp tường (25 x 40)                                                    |                |                                          | 79.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15                                                    | Gạch men (30 x 30)                                                             |                |                                          | 86.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 16                                                    | Gạch men (40 x 40)                                                             |                |                                          | 97.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 17                                                    | Gạch men (50 x 50)                                                             |                |                                          | 115.000   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 18                                                    | Gạch men (60 x 60)                                                             |                |                                          | 178.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 19                                                    | Gạch Ceramic 300x300 loại 1                                                    | thùng /11 viên |                                          | 145.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20                                                    | Gạch Ceramic 300x300 loại 2                                                    |                |                                          | 125.000   | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 21                                                    | Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 1                                         | thùng/ 20 viên |                                          | 175.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 22                                                    | Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 2                                         |                |                                          | 150.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 23                                                    | Gạch Prime 25x25                                                               | m <sup>2</sup> |                                          | 120.000   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 24                                                    | Gạch Prime 30x30                                                               |                |                                          | 150.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 25                                                    | Gạch Prime 40 x40                                                              |                |                                          | 160.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 26                                                    | Gạch Prime 50x50                                                               |                |                                          | 180.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| A                       | Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ                                       |                |                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                       | Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII                             | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2017/BXD<br>TCVN<br>7745:2007 | 103.750        | <div>- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;<br/>- Điện thoại: 0612-814044;<br/>- Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ;<br/>- Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyễn khác</div> |
| 2                       | Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII                              |                |                                          | 106.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3                       | Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII                             |                |                                          | 118.750        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4                       | Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII                              |                |                                          | 121.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                       | Gạch men ốp lát 20x25cm trắng tron Nhóm BIII                           |                |                                          | 87.500         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6                       | Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII                             |                |                                          | 90.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7                       | Gạch men ốp lát 20x25cm màu tron Nhóm BIII                             |                |                                          | 91.250         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8                       | Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII                              |                |                                          | 102.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 9                       | Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII                             |                |                                          | 93.750         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 10                      | Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII                              |                |                                          | 106.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 11                      | Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII                             |                |                                          | 92.500         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 12                      | Gạch men ốp lát 25x40cm màu tron Nhóm BIII                             |                |                                          | 93.750         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 13                      | Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII                              |                |                                          | 106.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 14                      | Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb                   |                |                                          | 91.250         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 15                      | Gạch men ốp lát 30x45cm mái cạnh KTS Nhóm BIIb                         |                |                                          | 106.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 16                      | Gạch men ốp lát 30x60cm mái cạnh KTS Nhóm BIIb                         |                |                                          | 122.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 17                      | Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb                             |                |                                          | 83.750         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 18                      | Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb                    |                |                                          | 85.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 19                      | Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb                              |                |                                          | 86.250         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 20                      | Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb                     |                |                                          | 87.500         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 21                      | Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb                             |                |                                          | 93.750         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 22                      | Gạch men ốp lát 50x50cm mái cạnh KTS Nhóm BIIb                         |                |                                          | 102.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 23                      | Gạch men ốp lát 60x60cm mái cạnh KTS, Nhóm BIIb                        |                |                                          | 122.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 24                      | Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm B1a                |                |                                          | 181.250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 25                      | Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/màng nhện, Nhóm B1a |                |                                          | 193.750        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 26                      | Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng tron ,Nhóm B1a      |                |                                          | 218.750        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 27                      | Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm B1a             |                |                                          | 218.750        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 28                      | Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm B1a                   |                |                                          | 218.750        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 29                      | Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm B1a                |                |                                          | 237.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 30                      | Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/màng nhện, Nhóm B1a |                |                                          | 250.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 31                      | Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm B1a             |                |                                          | 287.500        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG |                                                                        |                |                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| ĐÁ XÂY DỰNG             |                                                                        |                |                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                       | Đá 0x4                                                                 | m3             |                                          | 235.000        | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                         |                                                                        |                |                                          | 145.200        | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                         |                                                                        |                |                                          | 200.000        | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                         |                                                                        |                |                                          | 325.000        | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                         |                                                                        |                |                                          | 273.000        | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 260.000                 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                            |                |                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2                       | Đá 1x2                                                                 |                |                                          | 450.000        | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                         |                                                                        |                |                                          | 280.000        | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                         |                                                                        |                |                                          | 330.000        | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                         |                                                                        |                |                                          | 350.000        | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                         |                                                                        |                |                                          | 400.000 (xanh) | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                         |                                                                        |                |                                          | 345.000        | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                         |                                                                        |                |                                          | 335.000        | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                     |

VIỆT  
NG  
3

|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|--------------------------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3                        | Đá 4x6                                          |                |                   | 300.000 | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
|                          |                                                 |                |                   | 250.000 | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 250.000 | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 310.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 325.000 | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 320.000 | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                            |
|                          |                                                 |                |                   | 290.000 | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                    |
|                          |                                                 |                |                   | 260.000 | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
| 4                        | Đá mi sáng                                      | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006 | 200.000 | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 270.000 | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 250.000 | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 300.000 | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                            |
|                          |                                                 |                |                   | 250.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 270.000 | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
|                          |                                                 |                |                   | 147.000 | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 200.000 | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                        |
| 5                        | Đá mi bụi                                       |                |                   | 285.000 | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                            |
|                          |                                                 |                |                   | 245.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 3.200   | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 4.000   | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 5.000   | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 4.500   | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 5.000   | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
|                          |                                                 |                |                   | 950.000 | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                    |
| 6                        | Đá chẻ                                          |                |                   | 310.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 320.000 |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   | 285.000 | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
|                          |                                                 |                |                   | 280.000 | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 5.500   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                          |
|                          |                                                 |                |                   | 350.000 |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   | 240.000 |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   | 330.000 |                                                                                                                     |
| 280.000                  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 400.000                  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 300.000                  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 350.000                  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 7                        | Đá granit tự nhiên                              | m <sup>2</sup> |                   | 370.000 |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 8                        | Đá 2x4                                          | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 9                        | Đá 5x7                                          | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 10                       | Đá hộc                                          | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 11                       | Đá chẻ (đá dôi, đá trắng)                       | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 1x2 (địa phương)                             |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 0x4 (địa phương)                             |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 4x6 (địa phương)                             |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá mi (địa phương)                              |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 1x2 (Sóc lu)                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 0x4 (Sóc lu)                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          | Đá 4x6 (Sóc lu)                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 12                       | Đá mi (Sóc lu)                                  | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 13                       | Đá mi (Sóc lu)                                  | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 14                       | Đá mi (Sóc lu)                                  | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 15                       | Đá mi (Sóc lu)                                  | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 16                       | Đá mi (Sóc lu)                                  | m <sup>3</sup> |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| ĐẤT PHỦ                  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 1                        | Đất đắp nền                                     | m <sup>3</sup> |                   | 160.000 | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                      |
|                          |                                                 |                |                   | 78.000  | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                            |
|                          | Đất phún sỏi                                    |                |                   | 90.000  | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 170.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 60.000  | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   | 60.000  | Bao giá của huyện Thống Nhất                                                                                        |
|                          |                                                 |                |                   | 150.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                         |
|                          |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| A                        | Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai |                |                   |         |                                                                                                                     |
| Xí nghiệp đá Tân Cang 5  |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 1                        | Đá 1x2                                          | tấn            | TCVN<br>7570:2006 | 145.000 | - Địa chỉ mỏ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;<br>- Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;    |
|                          | Đá 0x4                                          |                |                   | 73.000  |                                                                                                                     |
|                          | Đá mi sáng                                      |                |                   | 69.000  |                                                                                                                     |
|                          | Đá mi bụi                                       |                |                   | 68.000  |                                                                                                                     |
| Xí nghiệp đá Thiện Tân 5 |                                                 |                |                   |         |                                                                                                                     |
| 1                        | Đá 1x2                                          | tấn            | TCVN<br>7570:2006 | 80.000  | - Địa chỉ mỏ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;<br>- Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ; |
|                          | Đá 0x4                                          |                |                   | 46.000  |                                                                                                                     |
|                          | Đá mi bụi                                       |                |                   | 50.000  |                                                                                                                     |



|                                                               |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--|
| B Công ty Cổ Phần Thành Chí                                   |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Đá 5x19 Titan                              | m <sup>3</sup>    | TCVN<br>7570:2006                        | 280.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu;<br>- Điện thoại: 0643 731117<br>- Nhà máy: Mô đá lộ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>- Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy:         |                            |  |
| 2                                                             | Đá 5x19 thường                             |                   |                                          | 270.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 3                                                             | Đá 1x2 thường                              |                   |                                          | 260.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 4                                                             | Đá mi bụi                                  |                   |                                          | 200.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 5                                                             | Đá mi sàng                                 |                   |                                          | 210.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 6                                                             | Đá 4x6                                     |                   |                                          | 240.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 7                                                             | Đá 0x4 vàng                                |                   |                                          | 180.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 8                                                             | Đá 0x4 xanh                                |                   |                                          | 220.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 9                                                             | Mỉ cát rửa                                 | TCVN<br>9205:2012 | 240.000                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 10                                                            | Mỉ cát không rửa                           |                   | 210.000                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 11                                                            | Đất tầng phủ                               |                   | 55.000                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| Nhóm 7 CÁT                                                    |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Cát xây dựng                               | m <sup>3</sup>    |                                          | 300.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                          |                            |  |
|                                                               |                                            |                   |                                          | 390.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |  |
| 2                                                             | Cát san lấp                                |                   |                                          | 350.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |  |
|                                                               |                                            |                   |                                          | 270.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |  |
| 3                                                             | Cát vàng                                   |                   |                                          | 280.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                           |                            |  |
|                                                               |                                            |                   |                                          | 220.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của thành phố Long Khánh                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |  |
| 4                                                             | Cát tô                                     |                   |                                          | 365.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo giá của huyện Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |  |
|                                                               |                                            |                   |                                          | 340.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 5                                                             | Cát xây, tô (cát sông)                     |                   |                                          | 360.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bảo giá của huyện Xuân Lộc |  |
|                                                               |                                            |                   |                                          | 310.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cát xây, tô (cát suối)                                                                                                                                                                                                                                                               |                            |  |
| A Công ty Cổ Phần Thành Chí                                   |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)                | m <sup>3</sup>    | QCVN<br>16:2017/BXD<br>TCVN<br>9205:2012 | 290.000                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu;<br>- Nhà máy: Mô đá lộ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>- Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;                                            |                            |  |
| Nhóm 8 BÊ TÔNG NHỰA NÓNG                                      |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| A                                                             | Nhựa đường đóng phuy                       | kg                |                                          | 16.500                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bảo giá của thành phố Biên Hòa                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |  |
| B Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tân Thịnh                    |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore | tấn               | TCVN<br>7493:2005                        | 15.100.000                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM;<br>- Điện thoại: 0903940588,<br>- Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.                                                                                                                        |                            |  |
| Nhóm 9 NHỰA ĐƯỜNG, NHỰ TƯƠNG                                  |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| A Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| Nhựa đường nhũ tương                                          |                                            |                   |                                          | - Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM.<br>- Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.<br>- Điện thoại: 02838627963.<br>- Đơn giá đã có thuế VAT 10%;<br>- Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Nhũ tương Polyme CSR-1P                    | tấn               | TCVN<br>8817:2011                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15.400.000                 |  |
| 2                                                             | Phân tách nhanh CRS-1                      |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.400.000                  |  |
| 3                                                             | Phân tách nhanh CRS-2                      |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10.900.000                 |  |
| 4                                                             | Phân tách nhanh M60                        |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8.400.000                  |  |
| 5                                                             | Phân tách chậm CSS-1                       |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 11.200.000                 |  |
| 6                                                             | Phân tách chậm CSS-1h                      |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10.900.000                 |  |
| Nhựa đường lỏng                                               |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Nhựa đường lỏng MC70                       | tấn               | TCVN<br>8818:2011                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 14.400.000                 |  |
| Nhựa đường 60/70                                              |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)             | tấn               | TCVN 7493-05                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.900.000                  |  |
| 2                                                             | Nhựa đường 60/70 (phuy)                    |                   |                                          | 10.900.000                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| B Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC              |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Sơn nhiệt dẻo trắng                        | kg                |                                          | 19.000                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức.<br>- Đơn giá chưa có VAT<br>- Đơn giá tại kho SIC ở Trảng Dài, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                                                                                                                            |                            |  |
| 2                                                             | Sơn nhiệt dẻo vàng                         |                   |                                          | 20.000                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 3                                                             | Keo lót                                    |                   |                                          | 60.000                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 4                                                             | Bì phản Quang                              |                   |                                          | 13.000                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| Nhóm 10 BÊ TÔNG TRỌN SẴN                                      |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai               |                                            |                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 1                                                             | Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2               | m <sup>3</sup>    | TCVN<br>9340:2012                        | 1.020.000                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Địa chỉ: Trại An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai<br>- Trại Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai<br>- Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông;<br>- Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m <sup>3</sup> . Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có. |                            |  |
| 2                                                             | Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.070.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 3                                                             | Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.120.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 4                                                             | Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.180.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 5                                                             | Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.240.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 6                                                             | Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.300.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 7                                                             | Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.360.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 8                                                             | Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2               |                   |                                          | 1.420.000                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 9                                                             | Phụ gia chống thấm/dóng kết nhanh R7       |                   |                                          | 80.000                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 10                                                            | Bơm bê tông (≥30 m <sup>3</sup> )          |                   |                                          | 100.000                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |
| 11                                                            | Bơm bê tông (≤30 m <sup>3</sup> )          | ca                | 3.000.000                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |  |

| Nhóm 1: TÔN, TẤM LẠP, TRẦN, VÁCH NGĂN |                                                                                  |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                     | Công ty cổ phần Tôn Đông Á                                                       |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | Tôn lạnh 0,350*1200                                                              | m  | JISG 3321:2010<br>ASTM<br>A792M                                                                                               | 73.000  | <div>- Điện thoại: 02743732575;<br/>- Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển;<br/>- Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn;<br/>- Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai;<br/>- Điện thoại: 0907 600 874</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2                                     | Tôn lạnh 0,400*1200                                                              |    |                                                                                                                               | 82.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3                                     | Tôn lạnh 0,450*1200                                                              |    |                                                                                                                               | 91.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4                                     | Tôn lạnh 0,500*1200                                                              |    |                                                                                                                               | 99.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5                                     | Tôn lạnh màu 0,350*1200                                                          |    | JISG3322:2012<br>ASTM<br>A755M                                                                                                | 75.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6                                     | Tôn lạnh màu 0,400*1200                                                          |    |                                                                                                                               | 83.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7                                     | Tôn lạnh màu 0,450*1200                                                          |    |                                                                                                                               | 93.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8                                     | Tôn lạnh màu 0,500*1200                                                          |    |                                                                                                                               | 103.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 9                                     | Tôn lạnh màu 0,550*1200                                                          |    |                                                                                                                               | 112.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| B                                     | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN                                                 |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                       | TÔN LẠNH                                                                         |    |                                                                                                                               |         | <div>- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;<br/>- ĐT: 0948.960.733;<br/>- Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thù 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.<br/>+ Thù 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.<br/>+ Thù 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom.<br/>+ Thù 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành.<br/>+ Thù 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán.<br/>- Giá chưa có VAT 10%.</div> |
| 1                                     | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550                                        | kg | JIS G 3321:2012                                                                                                               | 24.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2                                     | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550                                        |    |                                                                                                                               | 22.120  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3                                     | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550                                        |    |                                                                                                                               | 21.750  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4                                     | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550                                        |    |                                                                                                                               | 21.390  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5                                     | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550                                        |    |                                                                                                                               | 21.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6                                     | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550                                        |    |                                                                                                                               | 21.030  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                       | TÔN LẠNH MÀU                                                                     |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550                                     | kg | JIS G 3321:2012                                                                                                               | 27.270  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 25.750  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550                                     | kg | JIS G 3321:2012                                                                                                               | 24.840  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 24.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 23.570  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 23.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 7                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 22.930  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8                                     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550                                     |    |                                                                                                                               | 22.570  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                       | ỐNG THÉP MẠ KÈM                                                                  |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm                              | kg | Nhật Bản:<br>344:2010; JIS G 3466:2006<br>Mỹ: ASTM A500/A500M-13<br>Úc/ New Zealand: AS/NZS 1163:2009                         | 18.850  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2                                     | Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm                                   |    |                                                                                                                               | 18.660  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3                                     | Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm                              |    |                                                                                                                               | 18.660  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4                                     | Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm                                         |    |                                                                                                                               | 18.660  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                       | ỐNG THÉP MẠ KÈM NHÚNG NÓNG                                                       |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)  | kg | <div>- Tiêu chuẩn Châu Âu: BS EN 10255:2004<br/>- Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A 53/A 53M – 12<br/>- Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989</div> | 22.900  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)  |    |                                                                                                                               | 22.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)             |    |                                                                                                                               | 21.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1) |    |                                                                                                                               | 22.900  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1) |    |                                                                                                                               | 22.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6                                     | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)            |    |                                                                                                                               | 21.800  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                       | ỐNG THÉP ĐEN                                                                     |    |                                                                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                     | Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm                                 | kg |                                                                                                                               | 16.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2                                     | Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm                                            |    |                                                                                                                               | 16.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

- Điện thoại: 02743732575;  
- Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển;  
- Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn;  
- Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai;  
- Điện thoại: 0907 600 874

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;  
- ĐT: 0948.960.733;  
- Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.  
+ Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.  
+ Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom.  
+ Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành.  
+ Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Nga, huyện Định Quán.  
- Giá chưa có VAT 10%.

C.N  
3  
ĐƠN  
ĐƠN

| ỐNG NHỰA uPVC          |                               |     |                                                   |         |
|------------------------|-------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------|
| 1                      | Ống nhựa nong tron Φ21x1.6mm  | m   | QCVN<br>16:2014/BXD,<br>AS NZS 1477,<br>TCVN 8491 | 6.180   |
| 2                      | Ống nhựa nong tron Φ27x1.8mm  |     |                                                   | 8.770   |
| 3                      | Ống nhựa nong tron Φ34x2.0mm  |     |                                                   | 12.270  |
| 4                      | Ống nhựa nong tron Φ42x2.1mm  |     |                                                   | 16.360  |
| 5                      | Ống nhựa nong tron Φ49x2.4mm  |     |                                                   | 21.360  |
| 6                      | Ống nhựa nong tron Φ60x1.8mm  |     |                                                   | 20.360  |
| 7                      | Ống nhựa nong tron Φ60x2.0mm  |     |                                                   | 22.550  |
| 8                      | Ống nhựa nong tron Φ63x1.9mm  |     |                                                   | 24.730  |
| 9                      | Ống nhựa nong tron Φ63x3.0mm  |     |                                                   | 37.730  |
| 10                     | Ống nhựa nong tron Φ75x2.2mm  |     |                                                   | 34.450  |
| 11                     | Ống nhựa nong tron Φ90x2.6mm  |     |                                                   | 43.450  |
| 12                     | Ống nhựa nong tron Φ114x3.2mm |     |                                                   | 68.770  |
| PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC |                               |     |                                                   |         |
| 1                      | Co 21 mỏng                    | cái | QCVN<br>16:2017/BXD,<br>AS NZS 1477,<br>TCVN 8491 | 1.200   |
| 2                      | Co 21 dày                     |     |                                                   | 2.100   |
| 3                      | Co 27 mỏng                    |     |                                                   | 1.800   |
| 4                      | Co 27 dày                     |     |                                                   | 3.400   |
| 5                      | Co 34 mỏng                    |     |                                                   | 2.800   |
| 6                      | Co 34 dày                     |     |                                                   | 4.800   |
| 7                      | Co 42 mỏng                    |     |                                                   | 3.600   |
| 8                      | Co 42 dày                     |     |                                                   | 7.300   |
| 9                      | Co 49 mỏng                    |     |                                                   | 3.700   |
| 10                     | Co 49 dày                     |     |                                                   | 11.400  |
| 11                     | Co 60 mỏng                    |     |                                                   | 6.800   |
| 12                     | Co 60 dày                     |     |                                                   | 18.200  |
| 13                     | Co 76 mỏng                    |     |                                                   | 12.400  |
| 14                     | Co 76 dày                     |     |                                                   | 35.000  |
| 15                     | Co 90 mỏng BS                 |     |                                                   | 16.800  |
| 16                     | Co 90 dày BS                  |     |                                                   | 45.400  |
| ỐNG NHỰA HDPE          |                               |     |                                                   |         |
| 1                      | Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm       | m   | TCVN 7305-<br>2:2008/ISO<br>4427-2:2007           | 8.100   |
| 2                      | Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm       |     |                                                   | 9.400   |
| 3                      | Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm       |     |                                                   | 10.200  |
| 4                      | Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm       |     |                                                   | 19.600  |
| 5                      | Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm       |     |                                                   | 25.200  |
| 6                      | Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm       |     |                                                   | 32.100  |
| 7                      | Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm       |     |                                                   | 38.600  |
| 8                      | Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm       |     |                                                   | 46.800  |
| 9                      | Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm       |     |                                                   | 55.600  |
| 10                     | Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm       |     |                                                   | 33.800  |
| 11                     | Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm       |     |                                                   | 41.700  |
| 12                     | Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm       |     |                                                   | 66.900  |
| 13                     | Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm      |     |                                                   | 100.100 |
| ỐNG NHỰA PPR           |                               |     |                                                   |         |
| 1                      | Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm        | m   | DIN 8077:2008-<br>09, DIN<br>8078:2008-09         | 29.100  |
| 2                      | Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm        |     |                                                   | 27.000  |
| 3                      | Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm        |     |                                                   | 51.000  |
| 4                      | Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm        |     |                                                   | 66.000  |
| 5                      | Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm        |     |                                                   | 96.700  |
| 6                      | Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm        |     |                                                   | 153.700 |
| 7                      | Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm       |     |                                                   | 404.600 |
| 8                      | Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm        |     |                                                   | 311.900 |

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;

-ĐT: 0948.960.733;

- Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai

+ Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.

+ Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom.

+ Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành.

+ Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán.

- Giá chưa có VAT 10%;

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;  
- ĐT: 0948.960.733;  
- Địa chỉ giao hàng: 5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.  
+ Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.  
+ Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom.  
+ Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành.  
+ Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán.  
- Giá chưa có VAT 10%;



| C | Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                                        |         |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|---------|
|   | <b>Trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                                        |         |
| 1 | <b>Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                        |         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA<br>Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm<br>Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm<br>Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm<br>Ty dây D4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm                                                                             | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 112.208 |
| 2 | <b>Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                        |         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA<br>Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm<br>Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm<br>Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm<br>Ty dây D4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                                                               | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 126.857 |
| 3 | <b>Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                        |         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :<br>Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm<br>Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm<br>Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm<br>Ty ren D6mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm                                                                              | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 120.250 |
| 4 | <b>Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                                        |         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI<br>Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm<br>Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm<br>Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm<br>Ty ren D6mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                  | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 134.899 |
|   | <b>TRẦN NỔI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                        |         |
| 1 | <b>Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                                        |         |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:<br>Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm<br>Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm<br>Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm<br>Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm<br>Ty dây D4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm | m <sup>2</sup> | TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256  | 132.959 |

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;  
 - Điện thoại: 028.37761888.  
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.  
 - Giá tại Tp. Biên Hòa



|                                              |                                                                                        |                |                                        |         |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|---------|
| 2                                            | <b>Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm</b>   |                |                                        |         |
|                                              | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:                                                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                        |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm                            | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 147.941 |
|                                              | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                               |                |                                        |         |
|                                              | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                |                |                                        |         |
|                                              | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm                                |                |                                        |         |
| 3                                            | <b>Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm</b> |                |                                        |         |
|                                              | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:                                                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                        |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm                            | m <sup>2</sup> | ASTM C635;<br>ASTM C1396,<br>TCVN 8256 | 133.308 |
|                                              | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                               |                |                                        |         |
|                                              | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                |                |                                        |         |
|                                              | Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm                            |                |                                        |         |
| <b>TRẦN NỔI &amp; TẤM SỢI KHOẢNG TIÊU ÂM</b> |                                                                                        |                |                                        |         |
| 1                                            | <b>Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm</b> |                |                                        |         |
|                                              | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE                                                            |                |                                        |         |
|                                              | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                        |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm                            | m <sup>2</sup> | ASTM C635                              | 211.526 |
|                                              | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                               |                |                                        |         |
|                                              | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                |                |                                        |         |
|                                              | Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm                  |                |                                        |         |
|                                              | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm     |                |                                        |         |
| 2                                            | <b>Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:</b>                                                    |                |                                        |         |
|                                              | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                        |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                           |                |                                        |         |
|                                              | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm                            | m <sup>2</sup> | ASTM C635                              | 168.731 |
|                                              | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                               |                |                                        |         |
|                                              | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                |                |                                        |         |
|                                              | Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm                          |                |                                        |         |

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;  
- Điện thoại: 028.37761888.  
- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.  
- Giá bán tại Tp. Biên Hòa

|                                |                                                                                                                                                                                    |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                                                                                                                                                                                    | VÁCH NGĂN THẠCH CAO |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
| 1                              | Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)                                                          |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Tổng độ dày: 101mm                                                                                                                                                                 | m²                  | TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256 | 292.393   |                                                                                                                                                                            |
|                                | Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm                                                                                                                     |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm                                                                                                                         |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm                                                                                                           | m²                  | TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256 | 292.393   |                                                                                                                                                                            |
|                                | Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m³, dày 50mm                                                                                                                              |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Phụ kiện                                                                                                                                                                           |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.                                                                                                                                |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Silicon chống chảy Hilti CP606                                                                                                                                                     |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
| 2                              | Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...) |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm                                                                                                                     | m²                  | TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256 | 315.106   |                                                                                                                                                                            |
|                                | Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm                                                                                                                         |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm                                                       |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m³, dày 50mm                                                                                                                              |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.                                                                                                                                |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Silicon chống chảy Hilti CP606                                                                                                                                                     |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
| B Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam |                                                                                                                                                                                    |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
| 1                              | Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610                                                                                                                                       |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                | Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro                                                                                                                                                 | m²                  |                                       | 145.000   | - Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM;<br>- ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456.<br>- Giá chưa bao gồm chi phí nhân công<br>- Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai |
|                                | Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)                                                                            |                     |                                       | 145.000   |                                                                                                                                                                            |
|                                | Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm                                                                                                                                    |                     |                                       | 115.000   |                                                                                                                                                                            |
|                                | Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)                                                                                                                 |                     |                                       | 115.000   |                                                                                                                                                                            |
| Nhóm 12 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI   |                                                                                                                                                                                    |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
|                                |                                                                                                                                                                                    |                     |                                       |           |                                                                                                                                                                            |
| 1                              | Sơn nước ngoại thất Tion                                                                                                                                                           | thùng 18L           |                                       | 1.300.000 | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                |
| 2                              | Sơn nước nội thất Tion                                                                                                                                                             |                     |                                       | 800.000   |                                                                                                                                                                            |
| 3                              | Sơn lót ngoại thất Tion                                                                                                                                                            |                     |                                       | 900.000   |                                                                                                                                                                            |
| 4                              | Sơn lót nội thất Tion                                                                                                                                                              |                     |                                       | 600.000   |                                                                                                                                                                            |
| 5                              | Bột trét tường trong nhà Tion                                                                                                                                                      | kg                  |                                       | 4.500     |                                                                                                                                                                            |
| 6                              | Bột trét tường ngoài nhà Tion                                                                                                                                                      |                     |                                       | 5.500     |                                                                                                                                                                            |
| 1                              | Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)                                                                                                                                              | kg                  |                                       | 63.721    | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                |
| 2                              | Sơn Bạch tuyết loại 1 (thùng 16kg)                                                                                                                                                 |                     |                                       | 76.278    |                                                                                                                                                                            |
| 3                              | Maxilite ngoài trời (thùng 18l)                                                                                                                                                    | lít                 |                                       | 68.167    |                                                                                                                                                                            |
| 4                              | Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)                                                                                                                                               |                     |                                       | 120.167   |                                                                                                                                                                            |
| 5                              | Maxilite trong nhà (thùng 18l)                                                                                                                                                     |                     |                                       | 52.666    |                                                                                                                                                                            |
| 6                              | Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)                                                                                                                                                |                     |                                       | 66.242    |                                                                                                                                                                            |
| 7                              | Sơn lót Maxilite(thùng 3l)                                                                                                                                                         |                     |                                       | 79.454    |                                                                                                                                                                            |
| 8                              | Sơn lót Dulux Primer(thùng 18l)                                                                                                                                                    |                     |                                       | 79.151    |                                                                                                                                                                            |
| 9                              | Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)                                                                                                                                              | kg                  |                                       | 3.500     |                                                                                                                                                                            |
| 10                             | Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)                                                                                                                                            |                     |                                       | 3.500     |                                                                                                                                                                            |
| 1                              | Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)                                                                                                                                              | kg                  |                                       | 63.721    | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                               |
| 2                              | Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)                                                                                                                                                |                     |                                       | 76.278    |                                                                                                                                                                            |
| 3                              | Maxilite ngoài trời (thùng 18l)                                                                                                                                                    | lít                 |                                       | 68.167    |                                                                                                                                                                            |
| 4                              | Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)                                                                                                                                               |                     |                                       | 120.167   |                                                                                                                                                                            |
| 5                              | Maxilite trong nhà (thùng 18l)                                                                                                                                                     |                     |                                       | 52.666    |                                                                                                                                                                            |
| 6                              | Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)                                                                                                                                                |                     |                                       | 66.242    |                                                                                                                                                                            |
| 7                              | Sơn lót Maxilite (thùng 18l)                                                                                                                                                       |                     |                                       | 79.454    |                                                                                                                                                                            |
| 8                              | Sơn lót Dulux Primer (thùng 18l)                                                                                                                                                   |                     |                                       | 79.151    |                                                                                                                                                                            |
| 9                              | Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)                                                                                                                                              | kg                  |                                       | 3.500     |                                                                                                                                                                            |
| 10                             | Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)                                                                                                                                            |                     |                                       | 3.500     |                                                                                                                                                                            |

|    |                                               |               |                    |           |                                                                                                                                                                              |
|----|-----------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Sơn nội thất interior                         | Thùng 18 lít  |                    | 450.000   | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                 |
| 2  |                                               | Thùng 3,6 lít |                    | 120.000   |                                                                                                                                                                              |
| 3  | Sơn ngoại thất exterior                       | Thùng 18 lít  |                    | 720.000   |                                                                                                                                                                              |
| 4  |                                               | Thùng 5 lít   |                    | 220.000   |                                                                                                                                                                              |
| 5  | Bột trét tường (trong)                        | bao 40 kg     |                    | 201.000   |                                                                                                                                                                              |
| 6  | Bột trét tường (ngoài)                        | bao 40 kg     |                    | 246.000   |                                                                                                                                                                              |
| 7  | Sơn lót                                       | thùng 18 lít  |                    | 1.040.000 |                                                                                                                                                                              |
| 1  | Sơn chống thấm TOA                            | 5 lít         |                    | 400.000   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                   |
| 2  | Sơn TOA lót chống kẽm ngoài trời              | Thùng 18 lít  |                    | 1.600.000 |                                                                                                                                                                              |
| 3  | Sơn TOA ngoài trời                            |               |                    | 2.000.000 |                                                                                                                                                                              |
| 4  | Sơn TOA trong nhà                             |               |                    | 1.200.000 |                                                                                                                                                                              |
| 5  | Sơn lót TOA                                   |               |                    | 1.600.000 |                                                                                                                                                                              |
| 6  | Bột trét Vilacera nội thất                    |               | Bao 40 kg          |           |                                                                                                                                                                              |
| 7  | Bột trét Vilacera ngoại thất                  |               |                    | 300.000   |                                                                                                                                                                              |
| 8  | Bột trét Toa nội thất                         |               |                    | 230.000   |                                                                                                                                                                              |
| 9  | Bột trét Toa ngoại thất                       |               |                    | 300.000   |                                                                                                                                                                              |
| 10 | Sơn Maxilite ngoại thất                       | Thùng 18 lít  |                    | 1.448.000 |                                                                                                                                                                              |
| 11 | Sơn Maxilite nội thất                         |               |                    | 1.118.000 |                                                                                                                                                                              |
| 12 | Sơn lót Maxilite ngoại thất                   |               |                    | 1.442.000 |                                                                                                                                                                              |
| 13 | Sơn DuLux ngoại thất                          |               |                    | 2.564.400 |                                                                                                                                                                              |
| 14 | Sơn DuLux nội thất                            |               |                    | 1.412.000 |                                                                                                                                                                              |
| 15 | Sơn lót DuLux ngoại thất                      |               |                    | 1.690.000 |                                                                                                                                                                              |
| 16 | Bột trét DuLux                                | Bao 40 kg     |                    | 414.000   |                                                                                                                                                                              |
| 17 | Sơn nước ngoại thất Expo                      | Thùng 18 lít  |                    | 950.000   |                                                                                                                                                                              |
| 18 | Sơn nước nội thất Expo                        |               |                    | 550.000   |                                                                                                                                                                              |
| 19 | Sơn nước ngoại thất Vilacera                  |               |                    | 1.700.000 |                                                                                                                                                                              |
| 20 | Sơn nước nội thất Vilacera                    |               |                    | 1.100.000 |                                                                                                                                                                              |
| A  | Công ty cổ phần sơn Đồng Nai                  |               |                    |           |                                                                                                                                                                              |
|    | Sơn nước DONASA                               |               |                    |           | - Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.<br>- Đơn giá đã có thuế VAT.<br>- Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai. |
| 1  | New Interior sơn nước trong nhà ( thùng 18 L) | thùng         | QCVN 16 :2017 /BXD | 462.000   |                                                                                                                                                                              |
| 2  | Exterior sơn nước ngoài nhà ( thùng 18 L)     |               |                    | 797.500   |                                                                                                                                                                              |
| 3  | Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)     |               |                    | 1.018.600 |                                                                                                                                                                              |
| 4  | Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L         |               |                    | 313.500   |                                                                                                                                                                              |

|                               |                                                                |                                               |                    |           |                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5                             | Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà ( thùng 18 L) | thùng                                         | QCVN 16 :2017 /BXD | 1.037.300 | <div>- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.</div> <div>- Đơn giá đã có thuế VAT.</div> <div>- Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.</div> |
| 6                             | Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)                      |                                               |                    | 1.441.000 |                                                                                                                                                                                                         |
| 7                             | Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)                             |                                               |                    | 434.500   |                                                                                                                                                                                                         |
| 8                             | Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)                           |                                               |                    | 711.700   |                                                                                                                                                                                                         |
| Bột trét tường                |                                                                |                                               |                    |           |                                                                                                                                                                                                         |
| 1                             | Donasa bột trét trong nhà (40kg)                               | bao                                           | QCVN 16 :2017/BXD  | 214.368   |                                                                                                                                                                                                         |
| 2                             | Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)                               |                                               |                    | 268.576   |                                                                                                                                                                                                         |
| 3                             | Lucky bột trét trong nhà (40kg)                                |                                               |                    | 197.120   |                                                                                                                                                                                                         |
| 4                             | Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)                                |                                               |                    | 234.080   |                                                                                                                                                                                                         |
| 5                             | Powder bột trét trong nhà (40kg)                               |                                               |                    | 162.624   |                                                                                                                                                                                                         |
| 6                             | Powder bột trét ngoài nhà (40kg)                               |                                               |                    | 189.728   |                                                                                                                                                                                                         |
| Sơn Epoxy ( 2 thành phần)     |                                                                |                                               |                    |           |                                                                                                                                                                                                         |
| 1                             | Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại ( 20 L)                          | gồm 02 lon: nhỏ (4 lit) + lớn (16l ,11l, 12l) | QCVN 16 :2017/BXD  | 2.887.500 |                                                                                                                                                                                                         |
| 2                             | Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại ( 20 L)                          |                                               |                    | 2.772.000 |                                                                                                                                                                                                         |
| 3                             | Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông ( 15 L)                           |                                               |                    | 2.167.000 |                                                                                                                                                                                                         |
| 4                             | Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông ( 16 L)                           |                                               |                    | 2.310.000 |                                                                                                                                                                                                         |
| Nhóm 13: ỐNG NHỰA             |                                                                |                                               |                    |           |                                                                                                                                                                                                         |
| 1                             | Cơ nhựa PVC Đ 21                                               | cái                                           |                    | 1.600     | Bảo giá của huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                            |
| 2                             | Cơ nhựa PVC Đ 27                                               |                                               |                    | 2.200     |                                                                                                                                                                                                         |
| 3                             | Cơ nhựa PVC Đ 34                                               |                                               |                    | 3.700     |                                                                                                                                                                                                         |
| 4                             | Cơ nhựa PVC Đ 42                                               |                                               |                    | 5.100     |                                                                                                                                                                                                         |
| 5                             | Cơ nhựa PVC Đ 49                                               |                                               |                    | 7.900     |                                                                                                                                                                                                         |
| 6                             | Cơ nhựa PVC Đ 60                                               |                                               |                    | 12.200    |                                                                                                                                                                                                         |
| 7                             | Cơ nhựa PVC Đ 90                                               |                                               |                    | 25.000    |                                                                                                                                                                                                         |
| 8                             | Tê nhựa PVC Đ 21 dây                                           |                                               |                    | 2.800     |                                                                                                                                                                                                         |
| 9                             | Tê nhựa PVC Đ 27 dây                                           |                                               |                    | 4.600     |                                                                                                                                                                                                         |
| 10                            | Tê nhựa PVC Đ 34 dây                                           |                                               |                    | 7.400     |                                                                                                                                                                                                         |
| 11                            | Tê nhựa PVC Đ 42 dây                                           |                                               |                    | 9.800     |                                                                                                                                                                                                         |
| 12                            | Tê nhựa PVC Đ 49 dây                                           |                                               |                    | 14.500    |                                                                                                                                                                                                         |
| 13                            | Tê nhựa PVC Đ 60 móng                                          |                                               |                    | 8.700     |                                                                                                                                                                                                         |
| 14                            | Tê nhựa PVC Đ 60 dây                                           |                                               |                    | 24.900    |                                                                                                                                                                                                         |
| 15                            | Tê nhựa PVC Đ 90 móng                                          |                                               |                    | 25.700    |                                                                                                                                                                                                         |
| 16                            | Tê nhựa PVC Đ 90 dây                                           |                                               |                    | 62.700    |                                                                                                                                                                                                         |
| 17                            | Van nhựa PVC Đ 21                                              |                                               |                    | 13.700    |                                                                                                                                                                                                         |
| 18                            | Van nhựa PVC Đ 27                                              |                                               |                    | 16.100    |                                                                                                                                                                                                         |
| 19                            | Van nhựa PVC Đ 34                                              |                                               |                    | 27.300    |                                                                                                                                                                                                         |
| Ống nhựa các loại, ống dài 4m |                                                                |                                               |                    |           |                                                                                                                                                                                                         |
| 1                             | F 21x1,6                                                       | m                                             |                    | 6.200     |                                                                                                                                                                                                         |
| 2                             | F 27x1,8                                                       |                                               |                    | 8.800     |                                                                                                                                                                                                         |
| 3                             | F 34x2,0                                                       |                                               |                    | 12.300    |                                                                                                                                                                                                         |
| 4                             | F 42x2,1                                                       |                                               |                    | 16.400    |                                                                                                                                                                                                         |
| 5                             | F 49x 2,4                                                      |                                               |                    | 21.400    |                                                                                                                                                                                                         |
| 6                             | F 60x2,0                                                       |                                               |                    | 22.600    |                                                                                                                                                                                                         |
| 7                             | F 60x2,8                                                       |                                               |                    | 31.200    |                                                                                                                                                                                                         |
| 8                             | F 90x1,7                                                       |                                               |                    | 28.800    |                                                                                                                                                                                                         |
| 9                             | F 90x2,9                                                       |                                               |                    | 48.800    |                                                                                                                                                                                                         |
| 10                            | F 90x3,8                                                       |                                               |                    | 63.200    |                                                                                                                                                                                                         |
| 11                            | F 114x3,2                                                      |                                               |                    | 68.800    |                                                                                                                                                                                                         |
| 12                            | F 114x3,8                                                      |                                               |                    | 81.000    |                                                                                                                                                                                                         |
| 13                            | F 114x4,9                                                      |                                               |                    | 103.700   |                                                                                                                                                                                                         |
| 14                            | F 168x4,3                                                      |                                               |                    | 135.800   |                                                                                                                                                                                                         |



| Ống nhựa các loại                          |                       |     |                                    |         |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----|------------------------------------|---------|
| 1                                          | F 21x1,6              | m   | ISO 4427:2007<br>(TCVN 7305:2008)  | 6.200   |
| 2                                          | F 27x1,8              |     |                                    | 8.800   |
| 3                                          | F 34x2,0              |     |                                    | 12.300  |
| 4                                          | F 42x2,1              |     |                                    | 16.400  |
| 5                                          | F 49x 2,4             |     |                                    | 21.400  |
| 6                                          | F 60x2,8              |     |                                    | 31.200  |
| 7                                          | F 90x1,7              |     |                                    | 28.800  |
| 8                                          | F 90x2,9              |     |                                    | 48.800  |
| 9                                          | F 90x3,8              |     |                                    | 63.200  |
| 10                                         | F 114x3,2             |     |                                    | 68.800  |
| 11                                         | F 114x3,8             |     |                                    | 81.000  |
| 12                                         | F 114x4,9             |     |                                    | 103.700 |
| 1                                          | Co nhựa PVC Đ 21      | cái | ISO 4427:2007<br>(TCVN 7305:2008)  | 1.600   |
| 2                                          | Co nhựa PVC Đ 27      |     |                                    | 2.200   |
| 3                                          | Co nhựa PVC Đ 34      |     |                                    | 3.700   |
| 4                                          | Co nhựa PVC Đ 42      |     |                                    | 5.100   |
| 5                                          | Co nhựa PVC Đ 49      |     |                                    | 7.900   |
| 6                                          | Co nhựa PVC Đ 60      |     |                                    | 12.200  |
| 7                                          | Co nhựa PVC Đ 90      |     |                                    | 25.000  |
| 8                                          | Tê nhựa PVC Đ 21 dây  |     |                                    | 2.800   |
| 9                                          | Tê nhựa PVC Đ 27 dây  |     |                                    | 4.600   |
| 10                                         | Tê nhựa PVC Đ 34 dây  |     |                                    | 7.400   |
| 11                                         | Tê nhựa PVC Đ 42 dây  |     |                                    | 9.800   |
| 12                                         | Tê nhựa PVC Đ 49 dây  |     |                                    | 14.500  |
| 13                                         | Tê nhựa PVC Đ 60 móng |     |                                    | 8.700   |
| 14                                         | Tê nhựa PVC Đ 60 dây  |     |                                    | 24.900  |
| 15                                         | Tê nhựa PVC Đ 90 móng |     |                                    | 25.700  |
| 16                                         | Tê nhựa PVC Đ 90 dây  |     |                                    | 62.700  |
| 17                                         | Van nhựa PVC Đ 21     |     |                                    | 13.700  |
| 18                                         | Van nhựa PVC Đ 27     |     |                                    | 16.100  |
| 19                                         | Van nhựa PVC Đ 34     |     |                                    | 27.300  |
| Công ty CP nhựa Bình Minh (Ống PP-R Pipes) |                       |     |                                    |         |
| 1                                          | F 21x1,6              | m   | DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09 | 6.200   |
| 2                                          | F 27x1,8              |     |                                    | 8.800   |
| 3                                          | F 34x2,0              |     |                                    | 12.300  |
| 4                                          | F 42x2,1              |     |                                    | 16.400  |
| 5                                          | F 49x 2,4             |     |                                    | 21.400  |
| 6                                          | F 60x2,0              |     |                                    | 22.600  |
| 7                                          | F 60x2,8              |     |                                    | 31.200  |
| 8                                          | F 90x1,7              |     |                                    | 28.800  |
| 9                                          | F 90x2,9              |     |                                    | 48.800  |
| 10                                         | F 90x3,8              |     |                                    | 63.200  |
| 11                                         | F 114x3,2             |     |                                    | 68.800  |
| 12                                         | F 114x3,8             |     |                                    | 81.000  |
| 13                                         | F 114x4,9             |     |                                    | 103.700 |
| 14                                         | F 168x4,3             |     |                                    | 135.800 |
| 15                                         | F 168x7,3             |     |                                    | 226.800 |
| 16                                         | F 220x5,1             |     |                                    | 210.200 |
| 17                                         | F 220x6,6             |     |                                    | 270.200 |
| 18                                         | F 220x8,7             |     |                                    | 352.600 |
| Ống nhựa Bình Minh                         |                       |     |                                    |         |
| 1                                          | Ống nhựa F 21x1,6     | m   |                                    | 6.750   |
| 2                                          | Ống nhựa F 27x1,8     |     |                                    | 9.500   |
| 3                                          | Ống nhựa F 34x2,0     |     |                                    | 13.000  |
| 4                                          | Ống nhựa F 42x2,1     |     |                                    | 17.200  |
| 5                                          | Ống nhựa F 49x2,4     |     |                                    | 22.250  |
| 6                                          | Ống nhựa F 60x2,0     |     |                                    | 24.000  |
| 7                                          | Ống nhựa F 114x3,2    |     |                                    | 72.500  |
| 8                                          | Ống nhựa F 140x3,8    |     |                                    | 122.500 |

Bảo giá của huyện Định Quán

Bảo giá của huyện Xuân Lộc

|    |                                |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------------------------|---|-------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Ông nhựa Hoa Sen               |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1  | F 21x1,6                       | m |                   | 6.800   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2  | F 27x1,8                       |   |                   | 9.650   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | F 34x2,0                       |   |                   | 13.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | F 42x2,1                       |   |                   | 18.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | F 49x 2,4                      |   |                   | 23.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | F 60x2,0                       |   |                   | 24.800  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | F 60x2,8                       |   |                   | 34.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8  | F 90x1,7                       |   |                   | 50.800  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9  | F 90x2,9                       |   |                   | 53.650  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10 | F 90x3,8                       |   |                   | 69.500  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11 | F 114x3,2                      |   |                   | 75.650  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12 | F 114x3,5                      |   |                   | 78.600  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13 | F 114x5,0                      |   |                   | 116.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14 | F 168x4,3                      |   |                   | 149.400 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15 | F 168x7,3                      |   |                   | 249.500 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 16 | F 220x5,11                     |   |                   | 231.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 17 | F 220x6,5                      |   |                   | 309.500 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 18 | F 220x8,7                      |   |                   | 388.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| A  | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    | Ông uPVC nông thôn - EuroPipe  |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1  | Ông thoát uPVC D21 PN4         | m | QCVN 16 :2017/BXD | 5.364   | <div>- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.<br/>- Điện thoại: 02083 666 828<br/>- Chưa có VAT.<br/>- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.<br/>- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe</div> |
| 2  | Ông thoát uPVC D27 PN4         |   |                   | 6.636   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Ông thoát uPVC D34 PN4         |   |                   | 8.636   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Ông thoát uPVC D42 PN4         |   |                   | 12.818  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Ông thoát uPVC D48 PN5         |   |                   | 15.091  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Ông thoát uPVC D60 PN4         |   |                   | 19.545  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | Ông thoát uPVC D75 PN4         |   |                   | 27.455  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8  | Ông thoát uPVC D90 PN3         |   |                   | 33.545  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9  | Ông thoát uPVC D110 PN3        |   |                   | 50.636  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10 | Ông thoát uPVC D125 PN3        |   |                   | 55.909  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11 | Ông uPVC C0 D21 PN10           |   |                   | 6.545   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12 | Ông uPVC C0 D27 PN10           |   |                   | 8.364   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13 | Ông uPVC C0 D34 PN8            |   |                   | 10.182  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14 | Ông uPVC C0 D42 PN6            |   |                   | 14.455  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15 | Ông uPVC C0 D48 PN6            |   |                   | 17.636  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 16 | Ông uPVC C0 D60 PN5            |   |                   | 23.455  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 17 | Ông uPVC C0 D75 PN5            |   |                   | 32.091  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 18 | Ông uPVC C0 D90 PN4            |   |                   | 38.364  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 19 | Ông uPVC C0 D110 PN4           |   |                   | 57.273  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20 | Ông uPVC C0 D125 PN4           |   |                   | 70.455  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    | ÔNG NHỰA HDPE                  |   |                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1  | Ông nhựa HDPE D50 PN6          | m | QCVN 16 :2017/BXD | 21.727  | <div>- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.<br/>- Điện thoại: 02083 666 828<br/>- Chưa có VAT.<br/>- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.<br/>- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe</div> |
| 2  | Ông nhựa HDPE D63 PN6          |   |                   | 33.909  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Ông nhựa HDPE D75 PN6          |   |                   | 46.182  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Ông nhựa HDPE D90 PN6          |   |                   | 75.727  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Ông nhựa HDPE D110 PN6         |   |                   | 97.273  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Ông nhựa HDPE D32 PN10         |   |                   | 13.182  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | Ông nhựa HDPE D40 PN10         |   |                   | 20.091  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8  | Ông nhựa HDPE D50 PN10         |   |                   | 30.818  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9  | Ông nhựa HDPE D63 PN10         |   |                   | 49.273  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10 | Ông nhựa HDPE D75 PN10         |   |                   | 70.273  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11 | Ông nhựa HDPE D90 PN10         |   |                   | 99.727  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12 | Ông nhựa HDPE D110 PN10        |   |                   | 151.091 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13 | Ông nhựa HDPE D25 PN16         |   |                   | 11.727  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14 | Ông nhựa HDPE D32 PN16         |   |                   | 18.818  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                          |         |                   |         |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|---------|--|--|
| Ống PPR PN10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D20 x 2,3mm                                                              | m       | QCVN 16 :2017/BXD | 21.273  |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D25 x 2,8mm                                                              |         |                   | 37.909  |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D32 x 2,9mm                                                              |         |                   | 49.182  |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D40 x 3,7mm                                                              |         |                   | 65.909  |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D50 x 4,6mm                                                              |         |                   | 96.636  |  |  |
| Ống PPR PN16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D20 x 2,8mm                                                              |         |                   | 23.636  |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D25 x 3,5mm                                                              |         |                   | 43.636  |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D32 x 4,4mm                                                              |         |                   | 59.091  |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D40 x 5,5mm                                                              |         |                   | 80.000  |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D50 x 6,9mm                                                              |         |                   | 127.273 |  |  |
| Ống PPR PN20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D20 x 3,4mm                                                              | 26.273  |                   |         |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D25 x 4,2mm                                                              | 46.091  |                   |         |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D32 x 5,4mm                                                              | 67.818  |                   |         |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D40 x 6,7mm                                                              | 105.000 |                   |         |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | D50 x 8,3mm                                                              | 163.182 |                   |         |  |  |
| <div>- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.<br/>- Điện thoại: 02083 666 828<br/>- Chưa có VAT.<br/>- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.<br/>- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe</div> |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| Nhóm 14 BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV                                                | m       | TCVN 5935         | 4.020   |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV                                               |         |                   | 5.110   |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-2.5 (1x7/0.85)-0.6/1KV                                               |         |                   | 7.260   |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV                                                 |         |                   | 10.550  |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV                                                 |         |                   | 14.630  |  |  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV                                                |         |                   | 22.700  |  |  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-16-06/1KV                                                            |         |                   | 33.300  |  |  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-25-06/1KV                                                            |         |                   | 51.400  |  |  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-35-06/1KV                                                            |         |                   | 70.000  |  |  |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-50-06/1KV                                                            |         |                   | 94.600  |  |  |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-70-06/1KV                                                            |         |                   | 133.700 |  |  |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-95-06/1KV                                                            |         |                   | 184.400 |  |  |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-120-06/1KV                                                           |         |                   | 239.200 |  |  |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-150-06/1KV                                                           |         |                   | 292.100 |  |  |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-185-06/1KV                                                           |         |                   | 355.200 |  |  |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-240-06/1KV                                                           |         |                   | 464.600 |  |  |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-300-06/1KV                                                           |         |                   | 582.300 |  |  |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | CXV-400-06/1KV                                                           |         |                   | 760.800 |  |  |
| Dây điện bọc nhựa PVC -450/750 (ruột đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-1.5(F 1.38)                                                           | m       | TCVN 6610-3       | 3.210   |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-2.5(F 1.77)                                                           |         |                   | 5.140   |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-4.0 (F 2.24)                                                          |         |                   | 7.990   |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-6.0 (F 2.74)                                                          |         |                   | 11.730  |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-10.0 (F 3.56)                                                         |         |                   | 19.710  |  |  |
| Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-0.5(F 0.08)                                                           | m       | TCVN 6610-3       | 1.310   |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-0.75(F 0.97)                                                          |         |                   | 1.730   |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VC-1.00(F 1.13)                                                          |         |                   | 2.220   |  |  |
| Dây điện Cadivi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                   |         |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-1(1x7/0,265)-0,6/1KV                                                 | m       | TCVN 6610-3       | 4.400   |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV                                                |         |                   | 5.600   |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-2,5(1x7/0,67)-0,6/1KV                                                |         |                   | 8.000   |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CXV-4(1x7/0,85)-0,6/1KV                                                  |         |                   | 11.600  |  |  |

Bảo giá của huyện Đình Quán

Bảo giá của thành phố Long Khánh

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên.  
- Điện thoại: 02083 666 828  
- Chưa có VAT.  
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.  
- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

Bảo giá của huyện Đình Quán

Bảo giá của thành phố Long Khánh



|          |                              |      |         |         |                              |
|----------|------------------------------|------|---------|---------|------------------------------|
| 1        | Bóng đèn neon 1,2m Rang Đông | bóng |         | 15.000  | Bảo giá của huyện Thống Nhất |
| 2        | Bóng đèn neon 0,6m Rang Đông |      |         | 11.000  |                              |
| 3        | Bộ máng đèn 1,2m Rang Đông   | bộ   |         | 89.636  |                              |
| 4        | Bộ máng đèn 0,6m Rang Đông   |      |         | 52.000  |                              |
| 5        | Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC  | cái  |         | 13.363  |                              |
| 6        | Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC  |      |         | 13.363  |                              |
| 7        | Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC  |      |         | 13.363  |                              |
| 8        | Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC     |      |         | 17.272  |                              |
| 9        | Công tắc đơn PANASONIC       |      |         | 10.909  |                              |
| 10       | Dây điện 1x1,0 CADIVI        | m    |         | 2.150   |                              |
| 11       | Dây điện 1x1,5 CADIVI        |      |         | 3.179   |                              |
| 12       | Dây điện 1x2,5 Cadivi        |      |         | 5.074   |                              |
| 13       | Dây điện 1x4 Cadivi          |      |         | 7.837   |                              |
| 14       | Dây điện 1x6 Cadivi          |      |         | 11.747  |                              |
| 15       | Dây điện 1x10 Cadivi         |      |         | 20.995  |                              |
| 16       | Dây điện 1x16 Cadivi         |      |         | 30.770  |                              |
| 17       | Dây điện 1x25 Cadivi         |      |         | 47.345  |                              |
| 18       | Dây điện 2x0,75 Cadivi       |      |         | 4.046   |                              |
| 19       | Dây điện 2x1 Cadivi          |      |         | 5.057   |                              |
| 20       | Dây điện 2x1,5 Cadivi        |      |         | 7.046   |                              |
| 21       | Dây điện 2x2,5 Cadivi        |      |         | 11.321  |                              |
| 22       | Dây điện 2x4 Cadivi          |      |         | 17.085  |                              |
| 23       | Dây điện 2x6 Cadivi          |      |         | 25.415  |                              |
| 24       | Quạt treo tường              | cái  |         | 345.000 |                              |
| 25       | Quạt trần Đồng Nai VN        |      |         | 490.000 |                              |
| BÓNG ĐÈN |                              |      |         |         | Bảo giá của huyện Trảng Bom  |
| 1        | Bóng đèn neon 1,2m Rang Đông | bóng | 15.000  |         |                              |
| 2        | Bóng đèn neon 0,6m Rang Đông |      | 11.000  |         |                              |
| 3        | Bộ máng đèn 1,2m Rang Đông   | bộ   | 89.636  |         |                              |
| 4        | Bộ máng đèn 0,6m Rang Đông   |      | 52.000  |         |                              |
| MẶT NẠ   |                              |      |         |         |                              |
| 1        | Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC  | cái  | 13.363  |         |                              |
| 2        | Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC  |      | 13.363  |         |                              |
| 3        | Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC  |      | 13.363  |         |                              |
| 4        | Ổ CẮM, CÔNG TẮC              |      |         |         |                              |
| 5        | Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC     |      | 17.272  |         |                              |
| 6        | Công tắc đơn PANASONIC       |      | 10.909  |         |                              |
| DÂY ĐIỆN |                              |      |         |         |                              |
| 1        | Dây điện 1x1,0 CADIVI        | m    | 2.150   |         |                              |
| 2        | Dây điện 1x1,5 CADIVI        |      | 3.179   |         |                              |
| 3        | Dây điện 1x2,5 Cadivi        |      | 5.074   |         |                              |
| 4        | Dây điện 1x4 Cadivi          |      | 7.837   |         |                              |
| 5        | Dây điện 1x6 Cadivi          |      | 11.747  |         |                              |
| 6        | Dây điện 1x10 Cadivi         |      | 20.995  |         |                              |
| 7        | Dây điện 1x16 Cadivi         |      | 30.770  |         |                              |
| 8        | Dây điện 1x25 Cadivi         |      | 47.345  |         |                              |
| 9        | Dây điện 2x0,75 Cadivi       |      | 4.046   |         |                              |
| 10       | Dây điện 2x1 Cadivi          |      | 5.057   |         |                              |
| 11       | Dây điện 2x1,5 Cadivi        |      | 7.046   |         |                              |
| 12       | Dây điện 2x2,5 Cadivi        |      | 11.321  |         |                              |
| 13       | Dây điện 2x4 Cadivi          |      | 17.085  |         |                              |
| 14       | Dây điện 2x6 Cadivi          |      | 25.415  |         |                              |
| 15       | Quạt treo tường              | cái  | 345.000 |         |                              |
| 16       | Quạt trần Đồng Nai VN        |      | 490.000 |         |                              |



|                                       |                                                                                                     |     |                                                                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | Dây điện Cadivi                                                                                     | cái |                                                                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1                                     | CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV                                                                           | m   |                                                                                                                                             | 4.400      | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                         |
| 2                                     | CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV                                                                          |     |                                                                                                                                             | 5.600      |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3                                     | CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1KV                                                                          |     |                                                                                                                                             | 8.000      |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4                                     | CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV                                                                            |     |                                                                                                                                             | 11.600     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5                                     | CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV                                                                            |     |                                                                                                                                             | 16.200     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6                                     | CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV                                                                           |     |                                                                                                                                             | 25.000     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7                                     | CXV-16-06/1KV                                                                                       |     |                                                                                                                                             | 36.700     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8                                     | CXV-25-06/1KV                                                                                       |     |                                                                                                                                             | 56.600     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9                                     | CXV-35-06/1KV                                                                                       |     |                                                                                                                                             | 77.000     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 10                                    | CXV-50-06/1KV                                                                                       |     |                                                                                                                                             | 104.200    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| B Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang |                                                                                                     |     |                                                                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1                                     | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | bộ  | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007                                                                           | 501.818    | - Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM.<br>- Điện thoại: 19001 1257.<br>- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.<br>- Giá chưa bao gồm VAT 10%;<br>- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. |
| 2                                     | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                               |     |                                                                                                                                             | 501.818    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3                                     | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45Wdaylight )                                 |     |                                                                                                                                             | 1.257.273  |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4                                     | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                           |     |                                                                                                                                             | 667.273    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5                                     | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            |     |                                                                                                                                             | 100.909    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6                                     | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                           |     |                                                                                                                                             | 100.909    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7                                     | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           |     |                                                                                                                                             | 177.273    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8                                     | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                     |     |                                                                                                                                             | 192.273    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9                                     | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     |     |                                                                                                                                             | 345.455    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 10                                    | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | cái | TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003 | 160.909    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 11                                    | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                        |     |                                                                                                                                             | 73.636     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 12                                    | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                  |     |                                                                                                                                             | 102.727    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13                                    | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 |     |                                                                                                                                             | 148.182    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14                                    | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) |     |                                                                                                                                             | 152.727    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 15                                    | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)     | bộ  |                                                                                                                                             | 206.364    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 16                                    | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    |     |                                                                                                                                             | 357.273    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 17                                    | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    |     |                                                                                                                                             | 315.455    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 18                                    | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                |     |                                                                                                                                             | 284.000    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 19                                    | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W                                                                | cái |                                                                                                                                             | 8.327.273  |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 20                                    | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W                                                                |     |                                                                                                                                             | 9.162.727  |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 21                                    | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W                                                                |     |                                                                                                                                             | 10.000.000 |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 22                                    | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W                                                               |     |                                                                                                                                             | 11.314.545 |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 23                                    | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W                                                               |     |                                                                                                                                             | 12.525.455 |                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                              |     |                                                                                                                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W                                                        | cái | TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008<br>TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002<br>TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014<br>TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003 | 16.940.909 | - Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM.<br>- Điện thoại: 19001 1257.<br>- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.<br>- Giá chưa bao gồm VAT 10%.<br>- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. |
| 25 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W                                                        |     |                                                                                                                                                    | 18.313.636 |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 26 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)            |     |                                                                                                                                                    | 29.091     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 27 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)            |     |                                                                                                                                                    | 37.273     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 28 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)           |     |                                                                                                                                                    | 62.727     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 29 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)           |     |                                                                                                                                                    | 72.727     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 30 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)              |     |                                                                                                                                                    | 31.818     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 31 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ)                  |     |                                                                                                                                                    | 40.000     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 32 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)                               |     |                                                                                                                                                    | 36.364     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 33 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)                               |     |                                                                                                                                                    | 44.545     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 34 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)              |     |                                                                                                                                                    | 62.727     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 35 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)                    |     |                                                                                                                                                    | 79.091     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 36 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)                    |     |                                                                                                                                                    | 125.455    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 37 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)                    |     |                                                                                                                                                    | 145.455    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 38 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)                              |     |                                                                                                                                                    | 179.091    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 39 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm) |     |                                                                                                                                                    | 76.364     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 40 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)                    |     |                                                                                                                                                    | 101.818    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 41 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)                    |     |                                                                                                                                                    | 135.455    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 42 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)       | bộ  |                                                                                                                                                    | 57.273     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 43 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)          |     |                                                                                                                                                    | 70.000     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 44 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)               |     |                                                                                                                                                    | 85.455     |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 45 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)          |     |                                                                                                                                                    | 92.727     |                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                                                                           |  |  |         |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|
| 46 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)                                                       |  |  | 104.545 |  |
| 47 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)                                                            |  |  | 109.091 |  |
| 48 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)                                                      |  |  | 116.364 |  |
| 49 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)                                                       |  |  | 57.273  |  |
| 50 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)                                                       |  |  | 70.000  |  |
| 51 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)                                                           |  |  | 51.818  |  |
| 52 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)                                                          |  |  | 73.636  |  |
| 53 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)                                          |  |  | 102.727 |  |
| 54 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                           |  |  | 107.273 |  |
| 55 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)               |  |  | 219.091 |  |
| 56 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) |  |  | 243.636 |  |
| 57 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) |  |  | 191.818 |  |
| 58 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)               |  |  | 171.818 |  |
| 59 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)                                      |  |  | 153.636 |  |
| 60 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)                                     |  |  | 219.091 |  |
| 61 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                           |  |  | 107.273 |  |

cải

TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008  
TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002  
TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014  
TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003

- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM.  
- Điện thoại: 19001 1257  
- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.  
- Giá chưa bao gồm VAT 10%.  
- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.

|    |                                                                                                                  |     |                                                                                                                                                   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 62 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)                | cái | TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008<br>TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002<br>TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014<br>TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003 | 148.182   | <div>- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM.<br/>- Điện thoại: 19001 1257.<br/>- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.<br/>- Giá chưa bao gồm VAT 10%.<br/>- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.</div> |
| 63 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) |     |                                                                                                                                                   | 152.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 64 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) |     |                                                                                                                                                   | 180.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 65 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)              | bộ  |                                                                                                                                                   | 141.818   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 66 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)             |     |                                                                                                                                                   | 206.364   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 67 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)                                   |     |                                                                                                                                                   | 132.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 68 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)                                  | bộ  |                                                                                                                                                   | 189.091   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 69 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)                                        |     |                                                                                                                                                   | 83.636    |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 70 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)                                       |     |                                                                                                                                                   | 111.818   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 71 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)                                                            | cái |                                                                                                                                                   | 669.091   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 72 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)                                                            |     |                                                                                                                                                   | 1.064.545 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 73 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)                                                        |     |                                                                                                                                                   | 1.255.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 74 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)                                                 |     |                                                                                                                                                   | 3.426.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 75 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)                                                        | bộ  |                                                                                                                                                   | 5.673.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 76 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)                                                        |     |                                                                                                                                                   | 6.977.273 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 77 | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 ( 15W Daylight D270 )                                             |     |                                                                                                                                                   | 394.545   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 78 | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)        |     |                                                                                                                                                   | 140.909   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 79 | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)                                    | cái |                                                                                                                                                   | 38.273    |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 80 | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)                                    |     |                                                                                                                                                   | 39.636    |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 81 | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)                                                  |     |                                                                                                                                                   | 112.727   |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

T. NAM

|                                                               |                                                                       |     |                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 82                                                            | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chup trong)    | cái | TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1-2008<br>TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002<br>TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014<br>TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003 | 112.727    | <div>- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM.</div> <div>- Điện thoại: 19001 1257.</div> <div>- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.</div> <div>- Giá chưa bao gồm VAT 10%;</div> <div>- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.</div> |
| 83                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W                                  |     |                                                                                                                                                     | 8.246.364  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 84                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W                                  |     |                                                                                                                                                     | 9.475.455  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 85                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W                                  |     |                                                                                                                                                     | 10.761.818 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 86                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W                                 |     |                                                                                                                                                     | 11.546.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 87                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W                                 |     |                                                                                                                                                     | 13.558.182 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 88                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W                                 |     |                                                                                                                                                     | 17.916.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 89                                                            | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W                                 |     |                                                                                                                                                     | 19.313.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 90                                                            | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite) |     |                                                                                                                                                     | 764.545    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 91                                                            | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite) |     |                                                                                                                                                     | 770.909    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 92                                                            | LED ĐƯỜNG 30W                                                         |     |                                                                                                                                                     | 1.283.636  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa |                                                                       |     |                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| DOWNLIGHT LED                                                 |                                                                       |     |                                                                                                                                                     |            | <div>- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.</div> <div>- Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.</div>                                                                                                         |
| 1                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA                                    | cái |                                                                                                                                                     | 121.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA                                    |     |                                                                                                                                                     | 126.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3                                                             | Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)                    |     |                                                                                                                                                     | 315.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA                                    |     |                                                                                                                                                     | 135.300    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5                                                             | Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)                   |     |                                                                                                                                                     | 344.300    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 140.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 150.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA                                  |     |                                                                                                                                                     | 160.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9                                                             | Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA                                  |     |                                                                                                                                                     | 288.200    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10                                                            | Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA                                  |     |                                                                                                                                                     | 335.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI                            |                                                                       |     |                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1                                                             | Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA                         | cái |                                                                                                                                                     | 160.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                                                             | Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA                        |     |                                                                                                                                                     | 190.300    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3                                                             | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)     |     |                                                                                                                                                     | 112.200    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4                                                             | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (4000K, 6500K)     |     |                                                                                                                                                     | 116.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5                                                             | Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K                       |     |                                                                                                                                                     | 1.276.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| ĐÈN LED ỚP TRẦN                                               |                                                                       |     |                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA                                    | cái |                                                                                                                                                     | 147.400    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA                                    |     |                                                                                                                                                     | 235.400    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 227.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 237.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 305.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6                                                             | Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA                                   |     |                                                                                                                                                     | 319.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



|                  |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
|------------------|-------------------------------------------------------|-----|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7                | Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA                   | cái |  | 254.100   |                                                                                                                                                                    |
| 8                | Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA                   |     |  | 343.200   |                                                                                                                                                                    |
| 9                | Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA                   |     |  | 419.100   |                                                                                                                                                                    |
| 10               | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA           |     |  | 254.100   |                                                                                                                                                                    |
| 11               | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA           |     |  | 354.200   |                                                                                                                                                                    |
| 12               | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA           |     |  | 448.800   |                                                                                                                                                                    |
| LED TUBE         |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA                        | cái |  | 105.600   |                                                                                                                                                                    |
| 2                | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA                   |     |  | 67.100    |                                                                                                                                                                    |
| 3                | Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA                       |     |  | 160.600   |                                                                                                                                                                    |
| 4                | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA                  |     |  | 88.000    |                                                                                                                                                                    |
| 5                | Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA                       |     |  | 264.000   |                                                                                                                                                                    |
| BỘ LED TUBE      |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA             | bộ  |  | 636.900   | - Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.<br>- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai. |
| 2                | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA             |     |  | 930.600   |                                                                                                                                                                    |
| 3                | Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA |     |  | 1.947.000 |                                                                                                                                                                    |
| 4                | Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA                       |     |  | 151.800   |                                                                                                                                                                    |
| 5                | Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA                       |     |  | 222.200   |                                                                                                                                                                    |
| 6                | Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA                  |     |  | 161.700   |                                                                                                                                                                    |
| 7                | Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA       |     |  | 1.210.000 |                                                                                                                                                                    |
| BỘ LED LIÊN THÂN |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA                   | bộ  |  | 111.100   |                                                                                                                                                                    |
| 2                | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA                 |     |  | 156.200   |                                                                                                                                                                    |
| BỘ ĐÈN LED M15L  |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA               | bộ  |  | 943.800   |                                                                                                                                                                    |
| 2                | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA              |     |  | 943.800   |                                                                                                                                                                    |
| 3                | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA              |     |  | 1.388.200 |                                                                                                                                                                    |
| 4                | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA       |     |  | 1.760.000 |                                                                                                                                                                    |
| 5                | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA      |     |  | 1.760.000 |                                                                                                                                                                    |
| 6                | Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA      |     |  | 2.211.000 |                                                                                                                                                                    |
| BỘ ĐÈN LED M16L  |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA                           | bộ  |  | 152.900   |                                                                                                                                                                    |
| 2                | Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA                          |     |  | 243.100   |                                                                                                                                                                    |
| 3                | Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA                         |     |  | 431.200   |                                                                                                                                                                    |
| BỘ ĐÈN LED M18L  |                                                       |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1                | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65            | bộ  |  | 420.200   |                                                                                                                                                                    |
| 2                | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65           |     |  | 882.200   |                                                                                                                                                                    |
| 3                | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65           |     |  | 935.000   |                                                                                                                                                                    |

|                          |                                                   |     |  |           |
|--------------------------|---------------------------------------------------|-----|--|-----------|
| BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1   |                                                   |     |  |           |
| 1                        | Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)   | bộ  |  | 826.100   |
| 2                        | Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần) |     |  | 826.100   |
| ĐÈN LED PANEL            |                                                   |     |  |           |
| 1                        | Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA               | cái |  | 126.500   |
| 2                        | Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA              |     |  | 130.900   |
| 3                        | Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA              |     |  | 172.700   |
| 4                        | Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA             |     |  | 182.600   |
| 5                        | Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA                |     |  | 174.900   |
| 6                        | Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA               |     |  | 271.700   |
| 7                        | Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK              |     |  | 2.244.000 |
| 8                        | Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK             |     |  | 2.244.000 |
| 9                        | Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK             |     |  | 3.058.000 |
| 10                       | Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK              |     |  | 1.562.000 |
| 11                       | Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)    |     |  | 1.661.000 |
| 12                       | Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK             |     |  | 1.562.000 |
| 13                       | Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)   |     |  | 1.661.000 |
| ĐÈN LED CHIẾU PHA        |                                                   |     |  |           |
| 1                        | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA                 | cái |  | 1.562.000 |
| 2                        | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA                |     |  | 2.178.000 |
| 3                        | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA                |     |  | 3.069.000 |
| 4                        | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA                |     |  | 4.851.000 |
| CÁC LOẠI LED KHÁC        |                                                   |     |  |           |
| 1                        | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)      | cái |  | 397.100   |
| 2                        | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)      |     |  | 430.100   |
| 3                        | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA          |     |  | 446.600   |
| 4                        | Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA                  |     |  | 345.400   |
| 5                        | Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA                  |     |  | 305.800   |
| ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG |                                                   |     |  |           |
| 1                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA          | cái |  | 913.000   |
| 2                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA          |     |  | 2.244.000 |
| 3                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA          |     |  | 2.706.000 |
| 4                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA          |     |  | 3.146.000 |
| 5                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA         |     |  | 4.081.000 |
| 6                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA         |     |  | 4.312.000 |
| 7                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA         |     |  | 6.061.000 |
| 8                        | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA         |     |  | 6.963.000 |

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.  
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

Đ. N  
Ở  
DỰ  
Đ. N

|                   |                                                    |     |  |           |  |
|-------------------|----------------------------------------------------|-----|--|-----------|--|
| 9                 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA           | cái |  | 7.370.000 |  |
| 10                | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA          |     |  | 7.480.000 |  |
| 11                | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA          |     |  | 8.030.000 |  |
| 12                | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA          |     |  | 8.800.000 |  |
| ĐÈN LED GẮN TƯỜNG |                                                    |     |  |           |  |
| 1                 | Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA                  | cái |  | 336.600   |  |
| 2                 | Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA                 |     |  | 297.000   |  |
| 3                 | Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA                  |     |  | 316.800   |  |
| 4                 | Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA                 |     |  | 336.600   |  |
| 5                 | Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA                    |     |  | 566.500   |  |
| 6                 | Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA                    |     |  | 498.300   |  |
| 7                 | Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA                    |     |  | 476.300   |  |
| HB LED            |                                                    |     |  |           |  |
| 1                 | Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA                 | cái |  | 1.518.000 |  |
| 2                 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA                |     |  | 2.442.000 |  |
| 3                 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA                |     |  | 2.794.000 |  |
| 4                 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA                |     |  | 2.970.000 |  |
| 5                 | Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA                |     |  | 3.608.000 |  |
| HB LED UFO        |                                                    |     |  |           |  |
| 1                 | Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA                | cái |  | 2.783.000 |  |
| 2                 | Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA                |     |  | 3.333.000 |  |
| 3                 | Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA                |     |  | 3.784.000 |  |
| 4                 | Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA                |     |  | 4.730.000 |  |
| LB LED            |                                                    |     |  |           |  |
| 1                 | Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA                      | cái |  | 456.500   |  |
| 2                 | Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA                      |     |  | 634.700   |  |
| ĐÈN LED SMART     |                                                    |     |  |           |  |
| 1                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA    | cái |  | 277.200   |  |
| 2                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA  |     |  | 360.800   |  |
| 3                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA |     |  | 414.700   |  |
| 4                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA |     |  | 507.100   |  |
| 5                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA   |     |  | 402.600   |  |
| 6                 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA   |     |  | 480.700   |  |
| 7                 | Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM              |     |  | 2.871.000 |  |

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

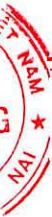
- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.  
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

|                                                     |                                                                                                                     |       |  |            |                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| C                                                   | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam                                                                                  |       |  |            |                                                                                                                                                                        |
|                                                     | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING<br>CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM. |       |  |            |                                                                                                                                                                        |
| 1                                                   | Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                               | chiếc |  | 8.988.000  | - Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.<br>- Điện thoại: 04 37191896.<br>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT |
| 2                                                   | Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                               |       |  | 9.976.000  |                                                                                                                                                                        |
| 3                                                   | Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 11.050.000 |                                                                                                                                                                        |
| 4                                                   | Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 12.886.000 |                                                                                                                                                                        |
| 5                                                   | Đèn LED SLI-SL7-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 7.800.000  |                                                                                                                                                                        |
| 6                                                   | Đèn LED SLI-SL7-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 9.980.000  |                                                                                                                                                                        |
| 7                                                   | Đèn LED SLI-SL7-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 12.950.000 |                                                                                                                                                                        |
| 8                                                   | Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 5.450.000  |                                                                                                                                                                        |
| 9                                                   | Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 6.470.000  |                                                                                                                                                                        |
| 10                                                  | Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                             |       |  | 7.120.000  |                                                                                                                                                                        |
| 11                                                  | Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                             |       |  | 8.760.000  |                                                                                                                                                                        |
| 12                                                  | Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                             |       |  | 9.760.000  |                                                                                                                                                                        |
| 13                                                  | Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                               |       |  | 7.456.000  |                                                                                                                                                                        |
| 14                                                  | Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 9.480.000  |                                                                                                                                                                        |
| 15                                                  | Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 12.160.000 |                                                                                                                                                                        |
| 16                                                  | Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 12.990.000 |                                                                                                                                                                        |
| 17                                                  | Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 17.896.000 |                                                                                                                                                                        |
| 18                                                  | Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                              |       |  | 18.070.000 |                                                                                                                                                                        |
| 19                                                  | Bóng LED Buld SLI-SBL7                                                                                              |       |  | 150.000    |                                                                                                                                                                        |
| 20                                                  | Bóng LED Buld SLI-SBL9                                                                                              |       |  | 215.000    |                                                                                                                                                                        |
| 21                                                  | Bóng LED SLI-LR1                                                                                                    |       |  | 300.000    |                                                                                                                                                                        |
| TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW.CHIEUSANGVIET.COM) |                                                                                                                     |       |  |            |                                                                                                                                                                        |
| 1                                                   | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm                                                          | chiếc |  | 2.645.400  | - Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.<br>- Điện thoại: 04 37191896.<br>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT |
| 2                                                   | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm                                                          |       |  | 2.890.000  |                                                                                                                                                                        |
| 3                                                   | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                                                          |       |  | 3.354.000  |                                                                                                                                                                        |
| 4                                                   | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm                                                          |       |  | 3.804.000  |                                                                                                                                                                        |
| 5                                                   | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm                                                         |       |  | 4.139.000  |                                                                                                                                                                        |

|    |                                                                                                                            |  |  |            |                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm                                                               |  |  | 3.354.000  |                                                                                                       |
| 7  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm                                                               |  |  | 3.781.000  |                                                                                                       |
| 8  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm                                                               |  |  | 4.150.000  |                                                                                                       |
| 9  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm                                                              |  |  | 4.589.000  |                                                                                                       |
| 10 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm                                                              |  |  | 5.082.000  |                                                                                                       |
| 11 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm                                                                 |  |  | 4.560.000  |                                                                                                       |
| 12 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm                                                                |  |  | 5.061.000  |                                                                                                       |
| 13 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm                                                                |  |  | 5.435.000  |                                                                                                       |
| 14 | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ                                              |  |  | 12.536.000 |                                                                                                       |
| 15 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm                                                                                     |  |  | 2.554.000  |                                                                                                       |
| 16 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm                                                                                     |  |  | 3.000.000  |                                                                                                       |
| 17 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm                                                                                     |  |  | 3.229.000  |                                                                                                       |
| 18 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm                                                                                   |  |  | 3.718.000  |                                                                                                       |
| 19 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm                                                                                   |  |  | 4.215.000  | - Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.<br>- Điện thoại: 04 37191896. |
| 20 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm                                                                                  |  |  | 4.560.000  | - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT                                         |
| 21 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm                                                                                     |  |  | 4.220.000  |                                                                                                       |
| 22 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm                                                                                     |  |  | 4.968.400  |                                                                                                       |
| 23 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm                                                                                    |  |  | 5.120.000  |                                                                                                       |
| 24 | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm                                                                                    |  |  | 5.830.000  |                                                                                                       |
| 25 | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            |  |  | 980.500    |                                                                                                       |
| 26 | Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m                                            |  |  | 1.048.200  |                                                                                                       |
| 27 | Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m |  |  | 1.036.300  |                                                                                                       |
| 28 | Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m                                                  |  |  | 1.820.300  |                                                                                                       |
| 29 | Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            |  |  | 1.595.000  |                                                                                                       |
| 30 | Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m                                                         |  |  | 1.986.700  |                                                                                                       |
| 31 | Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            |  |  | 2.345.600  |                                                                                                       |
| 32 | Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m                                                  |  |  | 1.820.500  |                                                                                                       |
| 33 | Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m                      |  |  | 2.054.300  |                                                                                                       |

|                                                                                                                                                                                   |                                                                               |       |  |             |                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 34                                                                                                                                                                                | Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vòm 1,5m                            | chiếc |  | 2.566.400   | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 35                                                                                                                                                                                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5                      |       |  | 9.660.000   |                                                                                                                                                                                                   |
| 36                                                                                                                                                                                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0                      |       |  | 10.360.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 37                                                                                                                                                                                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-3.5                      |       |  | 10.080.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 38                                                                                                                                                                                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                      |       |  | 10.780.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 39                                                                                                                                                                                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                     |       |  | 11.340.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 40                                                                                                                                                                                | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-3.5                      |       |  | 10.500.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 41                                                                                                                                                                                | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                      |       |  | 11.200.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 42                                                                                                                                                                                | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                     |       |  | 11.620.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 43                                                                                                                                                                                | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                       |       |  | 14.825.600  |                                                                                                                                                                                                   |
| 44                                                                                                                                                                                | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                       |       |  | 21.022.300  |                                                                                                                                                                                                   |
| 45                                                                                                                                                                                | Cột đa giác 20m-180-5mm                                                       |       |  | 31.161.200  |                                                                                                                                                                                                   |
| 46                                                                                                                                                                                | Cột đa giác 25m-260-6mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn |       |  | 182.562.000 |                                                                                                                                                                                                   |
| 47                                                                                                                                                                                | Cột đa giác 30m-260-8mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn |       |  | 196.795.000 |                                                                                                                                                                                                   |
| 48                                                                                                                                                                                | C01/SV3-9/QT-12m-3.0                                                          |       |  | 48.285.714  |                                                                                                                                                                                                   |
| 49                                                                                                                                                                                | C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0                                    |       |  | 6.285.714   |                                                                                                                                                                                                   |
| 50                                                                                                                                                                                | C01/SV8-4/DB4-8m-3.0                                                          |       |  | 6.928.571   |                                                                                                                                                                                                   |
| TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM) |                                                                               |       |  |             |                                                                                                                                                                                                   |
| 1                                                                                                                                                                                 | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m                                            | chiếc |  | 6.724.995   | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 2                                                                                                                                                                                 | Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m, Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m        |       |  | 3.777.897   |                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                                                                                                                                                                 | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn                                     |       |  | 8.520.000   |                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                                                                                                                                                                 | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                              |       |  | 5.455.400   |                                                                                                                                                                                                   |
| 5                                                                                                                                                                                 | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                                          |       |  | 1.423.000   |                                                                                                                                                                                                   |
| 6                                                                                                                                                                                 | Chùm CH08-4                                                                   |       |  | 1.666.667   |                                                                                                                                                                                                   |
| 7                                                                                                                                                                                 | Chùm CH09-1                                                                   |       |  | 2.166.667   |                                                                                                                                                                                                   |
| 8                                                                                                                                                                                 | Chùm CH09-2                                                                   |       |  | 3.583.333   |                                                                                                                                                                                                   |
| 9                                                                                                                                                                                 | Chùm CH11-4                                                                   |       |  | 2.816.667   |                                                                                                                                                                                                   |
| 10                                                                                                                                                                                | Chùm CH12-4                                                                   |       |  | 2.416.600   |                                                                                                                                                                                                   |
| 11                                                                                                                                                                                | Cầu trang trí SV3A-D300                                                       |       |  | 266.700     |                                                                                                                                                                                                   |
| 12                                                                                                                                                                                | Cầu trang trí SV3A-D400                                                       |       |  | 500.000     |                                                                                                                                                                                                   |
| ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng<br>Bộ điện SLIGHTING (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)                                                                                              |                                                                               |       |  |             |                                                                                                                                                                                                   |
| 1                                                                                                                                                                                 | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3                                  | chiếc |  | 1.969.500   | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 2                                                                                                                                                                                 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3                                  |       |  | 2.230.000   |                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                                                                                                                                                                 | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3                               |       |  | 3.000.000   |                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                                                                                                                                                                 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6                                  |       |  | 2.615.000   |                                                                                                                                                                                                   |

|           |                                                  |            |  |            |                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|--|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5         | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6  | chiếc      |  | 2.769.000  | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 6         | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6  |            |  | 3.307.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 7         | Đèn 80WCompact - SLI-S12                         |            |  | 1.146.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 8         | Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12     |            |  | 1.407.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 9         | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12     |            |  | 1.584.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 10        | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12  |            |  | 2.076.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 11        | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18    |            |  | 2.308.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 12        | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18    |            |  | 2.460.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 13        | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18 |            |  | 3.000.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 14        | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18 |            |  | 3.153.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 15        | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19    |            |  | 36.153.585 |                                                                                                                                                                                                   |
| 16        | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19 |            |  | 4.307.692  |                                                                                                                                                                                                   |
| 17        | Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium             |            |  | 1.093.300  |                                                                                                                                                                                                   |
| 18        | Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium            | 6.133.300  |  |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 19        | Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium           | 8.533.333  |  |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 20        | Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium           | 16.000.000 |  |            |                                                                                                                                                                                                   |
| LINH KIỆN |                                                  |            |  |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                       | chiếc      |  | 487.674    | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 2         | KM cột 05 M16x340x340x500                        |            |  | 270.000    |                                                                                                                                                                                                   |
| 3         | KM cột M16x260x260x500                           |            |  | 260.000    |                                                                                                                                                                                                   |
| 4         | KM cột M16x240x240x525                           |            |  | 260.000    |                                                                                                                                                                                                   |
| 5         | KM cột M24x300x300x675                           |            |  | 545.037    |                                                                                                                                                                                                   |
| 6         | KM cột đa giác M24x1375x8                        |            |  | 1.685.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 7         | KM cột đa giác M30x1875x12                       |            |  | 4.700.000  |                                                                                                                                                                                                   |
| 8         | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A |            |  | 13.950.000 |                                                                                                                                                                                                   |
| 9         | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A |            |  | 13.310.000 |                                                                                                                                                                                                   |
| 10        | Chân lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING       |            |  | 338.733    |                                                                                                                                                                                                   |
| 11        | Chân lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING       |            |  | 360.825    |                                                                                                                                                                                                   |
| 12        | Chân lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING       |            |  | 456.554    |                                                                                                                                                                                                   |
| 13        | Chân lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING      |            |  | 2.135.493  |                                                                                                                                                                                                   |
| 14        | Chân lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING     |            |  | 382.916    |                                                                                                                                                                                                   |
| 15        | Chân lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING     |            |  | 574.373    |                                                                                                                                                                                                   |
| 16        | Chân lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING     |            |  | 839.470    |                                                                                                                                                                                                   |
| 17        | Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING     |            |  | 169.367    |                                                                                                                                                                                                   |



|                                             |                                                                                                                                                                                                      |          |                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18                                          | Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING                                                                                                                                                               | 150wE40  | chiếc                                                 |             | 176.730                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.</div> <div>- Điện thoại: 04 37191896.</div> <div>- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT</div> |
| 19                                          | Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING                                                                                                                                                               | 250wE40  |                                                       |             | 191.458                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                   |
| 20                                          | Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING                                                                                                                                                               | 400wE40  |                                                       |             | 235.641                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                   |
| 21                                          | Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING                                                                                                                                                               | 1000wE40 |                                                       |             | 1.325.479                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                   |
| 22                                          | Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING                                                                                                                                                             |          |                                                       |             | 220.913                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                   |
| 23                                          | Tụ mỗi 70-400w SLIGHTING                                                                                                                                                                             |          |                                                       |             | 110.457                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                   |
| 24                                          | Tụ bù 32MF SLIGHTING                                                                                                                                                                                 |          |                                                       |             | 125.184                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                   |
| C Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn |                                                                                                                                                                                                      |          |                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 1                                           | Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A                                             | cái      |                                                       | 1.500.000   | <div>- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM;</div> <div>- Điện thoại: 028.351.186.53</div> <div>- Giá chưa bao gồm VAT</div> <div>- Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.</div>                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                   |
| 2                                           | Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A     |          |                                                       | 1.600.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                           | Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đối. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A |          |                                                       | 1.650.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                           | Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A                                                                                                            |          |                                                       | 650.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 5                                           | Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A                                                                                         |          |                                                       | 700.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 6                                           | Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A                                                                                       |          |                                                       | 350.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 7                                           | Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A                                                                                       |          |                                                       | 400.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai      |                                                                                                                                                                                                      |          |                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 1                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 100kVA                                                                                                                                                                          | tủ       | TCVN 7994-1:2009<br>IEC 60439-1:2004<br>ISO 9001:2015 | 49.280.220  | <div>- Địa chỉ nhà máy sản xuất:<br/>Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai</div> <div>- Email: trieucompany@gmail.com</div> <div>- Lấy hàng tại nhà máy.</div> <div>- Vô tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm</div> <div>- MCCB: LS, Mitsubishi, Himel</div> <div>- Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp</div> <div>- Tủ bù: Epcos, Enerlux</div> <div>- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT</div> <div>- Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt</div> |                                                                                                                                                                                                   |
| 2                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 160 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 58.318.920  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 180 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 84.071.262  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 250 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 87.387.168  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 5                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 320 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 117.202.140 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 6                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 400 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 125.927.472 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 7                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 560 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 180.445.584 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 8                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 630 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 226.151.112 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 9                                           | Tủ Tổng MSB cho Trạm 750 kVA                                                                                                                                                                         |          |                                                       | 252.883.752 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 10                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 361.679.934 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 11                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 477.827.922 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 12                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 557.335.680 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 13                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 583.292.820 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 14                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 784.495.932 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |
| 15                                          | Tủ Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA                                                                                                                                                                        |          |                                                       | 1061596800  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                   |

|    |                                                                                                                                          |    |                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tủ tụ bù 40 Kvar                                                                                                                         | tủ |                                                       | 29.508.600  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2  | Tủ tụ bù 60 Kvar                                                                                                                         |    |                                                       | 35.464.176  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3  | Tủ tụ bù 70 Kvar                                                                                                                         |    |                                                       | 39.845.256  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4  | Tủ tụ bù 100 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 46.915.968  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5  | Tủ tụ bù 125 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 55.416.240  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6  | Tủ tụ bù 150 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 60.795.240  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7  | Tủ tụ bù 225 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 113.156.142 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8  | Tủ tụ bù 250 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 129.780.750 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9  | Tủ tụ bù 300 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 151.649.982 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 10 | Tủ tụ bù 400 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 184.780.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 11 | Tủ tụ bù 500 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 247.460.532 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 12 | Tủ tụ bù 600 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 286.394.130 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 13 | Tủ tụ bù 640 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 304.280.790 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 14 | Tủ tụ bù 800 Kvar                                                                                                                        |    |                                                       | 466.485.822 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1  | VỎ RMU 4 NGĂN<br>Chất liệu thép sơn tĩnh điện<br>1 lớp cửa, ngoài trời<br>KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm                                    | vỏ | TCVN 7994-1:2009<br>IEC 60439-1:2004<br>ISO 9001:2015 | 43.219.000  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm</li> <li>- MCCB: LS, Mitsubishi, Himel</li> <li>- Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp</li> <li>- Tủ bù: Epcos, Enerlux</li> <li>- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT</li> <li>- Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt</li> <li>- Địa chỉ nhà máy sản xuất:<br/>Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai</li> <li>- Email: trieulecompany@gmail.com</li> <li>- Lấy hàng tại nhà máy.</li> </ul> |
| 2  | VỎ RMU 6 NGĂN<br>Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời<br>KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm                                       |    |                                                       | 77.501.600  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1  | TỦ CHIẾU SÁNG<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa.<br>KT: H1200xW600xD300x1.5mm                                              | tủ |                                                       | 30.250.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2  | TỦ CHIẾU SÁNG<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa.<br>KT: H1200xW600xD300x2.0mm                                              |    |                                                       | 34.850.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3  | TỦ CHIẾU SÁNG<br>Sử dụng Timer Camso<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa.<br>KT: H700xW500xD250x1.5mm                        |    |                                                       | 15.000.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4  | TỦ CHIẾU SÁNG<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm                                                  |    |                                                       | 17.800.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1  | VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa.<br>KT: H700xW500xD250x1.5mm,<br>Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P |    |                                                       | 8.450.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2  | VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa.<br>KT: H700xW500xD250x2.0mm,<br>Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P |    |                                                       | 10.450.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1  | VỎ TỦ CẦU ĐẠO PHỤ TẢI LBS<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa.<br>KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm                                | tủ |                                                       | 38.033.600  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2  | VỎ TỦ ĐO Đếm TRUNG THỂ TUTI<br>Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa.<br>KT: W1800xH2400xD1200x2.0mm                              |    |                                                       | 42.240.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|    |                                                                                                                                                                                |             |  |             |                                                                                                                                                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | VỎ TỦ ĐIỆN KẾ<br>Có mái che ngoài trời, chất liệu thép<br>Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa<br>KT: H450xW300xD180x2.0mm                                                                 | tủ          |  | 1.919.060   |                                                                                                                                                           |
| 4  | VỎ TỦ ĐIỆN KẾ<br>Có mái che ngoài trời, chất liệu thép<br>Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa<br>KT: H450xW300xD180x2.0mm                                                                 |             |  | 2.132.020   |                                                                                                                                                           |
| 1  | Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế<br>Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời<br>1 lớp cửa, IP 54, Form 1<br>KT: H1200xW600xD400x2.0mm<br>Chân đế: màu đen cao 100mm             |             |  | 15.963.480  |                                                                                                                                                           |
| 2  | Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế<br>Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời<br>1 lớp cửa, IP 54, Form 1<br>KT: H1200xW600xD400x2.0mm<br>Chân đế: màu đen cao 100mm             | tủ (đầy đủ) |  | 16.304.160  |                                                                                                                                                           |
| 3  | Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế<br>Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời<br>1 lớp cửa, IP 54, Form 1<br>KT: H1200xW600xD400x2.0mm<br>Chân đế: màu đen cao 100mm             |             |  | 16.644.840  |                                                                                                                                                           |
| 4  | Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế<br>Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời<br>1 lớp cửa, IP 54, Form 1<br>KT: H1200xW600xD400x2.0mm<br>Chân đế: màu đen cao 100mm             |             |  | 16.985.520  | - Địa chỉ nhà máy sản xuất:<br>Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai<br>- Email: trieulecompany@gmail.com<br>- Lấy hàng tại nhà máy. |
| 1  | NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 320,400,560 Kva<br>Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ<br>Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA<br>Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm |             |  | 92.521.440  |                                                                                                                                                           |
| 2  | NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 630,750 Kva<br>Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ<br>Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA<br>Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm     |             |  | 117.215.120 |                                                                                                                                                           |
| 3  | NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 1000 Kva<br>Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ<br>Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA<br>Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm        | vỏ          |  | 129.941.900 |                                                                                                                                                           |
| 4  | NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 1250,1500 Kva<br>Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ<br>Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA<br>Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm   |             |  | 134.106.720 |                                                                                                                                                           |
| 5  | NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 2000,2500 Kva<br>Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ<br>Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA<br>Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm   |             |  | 157.079.780 |                                                                                                                                                           |
| 6  | Vỏ tủ tram treo 2 ngăn<br>Có mái che ngoài trời, 1 lớp cửa<br>Chất liệu thép sơn tĩnh điện<br>Phụ kiện: cố định bắt tủ Bakelit<br>Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm             | tủ          |  | 6.236.340   |                                                                                                                                                           |
|    | <b>Ống nhựa</b>                                                                                                                                                                |             |  |             |                                                                                                                                                           |
| 1  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25                                                                                                                                                     |             |  | 12.800      |                                                                                                                                                           |
| 2  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30                                                                                                                                                     |             |  | 14.900      |                                                                                                                                                           |
| 3  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40                                                                                                                                                     |             |  | 21.400      |                                                                                                                                                           |
| 4  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50                                                                                                                                                     |             |  | 29.300      |                                                                                                                                                           |
| 5  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65                                                                                                                                                     |             |  | 42.500      |                                                                                                                                                           |
| 6  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80                                                                                                                                                    |             |  | 55.300      |                                                                                                                                                           |
| 7  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90                                                                                                                                                    |             |  | 63.600      |                                                                                                                                                           |
| 8  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100                                                                                                                                                   |             |  | 78.100      | - Địa chỉ nhà máy sản xuất:<br>Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai<br>- Email: trieulecompany@gmail.com<br>- Lấy hàng tại nhà máy. |
| 9  | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125                                                                                                                                                   |             |  | 121.400     |                                                                                                                                                           |
| 10 | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150                                                                                                                                                   |             |  | 165.800     |                                                                                                                                                           |
| 11 | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160                                                                                                                                                   |             |  | 185.000     |                                                                                                                                                           |
| 12 | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175                                                                                                                                                   |             |  | 247.200     |                                                                                                                                                           |
| 13 | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200                                                                                                                                                   |             |  | 295.500     |                                                                                                                                                           |
| 14 | Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250                                                                                                                                                   |             |  | 364.980     |                                                                                                                                                           |
|    | <b>Máng cáp</b>                                                                                                                                                                |             |  |             |                                                                                                                                                           |
| 1  | Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp                                                                                                                                                   |             |  | 604.000     |                                                                                                                                                           |
| 2  | Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp                                                                                                                                                   |             |  | 787.200     |                                                                                                                                                           |
| 3  | Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp                                                                                                                                                   |             |  | 992.000     |                                                                                                                                                           |
| 4  | Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp                                                                                                                                                   |             |  | 1.202.000   |                                                                                                                                                           |

|    |                                       |     |                                                       |           |                                                                                                                                                           |
|----|---------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp          | m   | TCVN 7994-1:2009<br>IEC 60439-1:2004<br>ISO 9001:2015 | 1.413.600 | - Địa chỉ nhà máy sản xuất:<br>Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai<br>- Email: trieulecompany@gmail.com<br>- Lấy hàng tại nhà máy. |
| 6  | Thang cáp 100x100x1.5mm               |     |                                                       | 461.600   |                                                                                                                                                           |
| 7  | Thang cáp 200x100x1.5mm               |     |                                                       | 471.600   |                                                                                                                                                           |
| 8  | Thang cáp 300x100x1.5mm               |     |                                                       | 494.400   |                                                                                                                                                           |
| 9  | Thang cáp 400x100x1.5mm               |     |                                                       | 520.800   |                                                                                                                                                           |
| 10 | Thang cáp 500x100x1.5mm               |     |                                                       | 597.600   |                                                                                                                                                           |
| 11 | Co ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp | Cái |                                                       | 522.000   |                                                                                                                                                           |
| 12 | Co ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 694.000   |                                                                                                                                                           |
| 13 | Co ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 928.000   |                                                                                                                                                           |
| 14 | Co ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 1.212.000 |                                                                                                                                                           |
| 15 | Co ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 1.538.000 |                                                                                                                                                           |
| 16 | Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp      |     |                                                       | 456.000   |                                                                                                                                                           |
| 17 | Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp      |     |                                                       | 625.000   |                                                                                                                                                           |
| 18 | Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp      |     |                                                       | 834.000   |                                                                                                                                                           |
| 19 | Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 474.000   |                                                                                                                                                           |
| 20 | Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 588.000   |                                                                                                                                                           |
| 21 | Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp |     |                                                       | 752.000   |                                                                                                                                                           |
| 22 | Co ngang thang cáp 100x100x1.5mm      |     |                                                       | 295.600   |                                                                                                                                                           |
| 23 | Co ngang thang cáp 200x100x1.5mm      |     |                                                       | 372.000   |                                                                                                                                                           |
| 24 | Co ngang thang cáp 300x100x1.5mm      |     |                                                       | 420.000   |                                                                                                                                                           |
| 25 | Co ngang thang cáp 400x100x1.5mm      |     |                                                       | 492.400   |                                                                                                                                                           |
| 26 | Co ngang thang cáp 500x100x1.5mm      |     |                                                       | 565.600   |                                                                                                                                                           |
| 27 | Tê thang cáp 100x100x1.5mm            |     |                                                       | 337.600   |                                                                                                                                                           |
| 28 | Tê thang cáp 200x100x1.5mm            |     |                                                       | 380.400   |                                                                                                                                                           |
| 29 | Tê thang cáp 300x100x1.5mm            |     |                                                       | 436.400   |                                                                                                                                                           |
| 30 | Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm      |     |                                                       | 520.800   |                                                                                                                                                           |
| 31 | Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm      |     |                                                       | 589.600   |                                                                                                                                                           |
| 32 | Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm      |     |                                                       | 672.000   |                                                                                                                                                           |

Nhóm 15

HỒ GA, MƯƠNG, HẢO, CỐNG

|                                                                   |                                                                                                                |    |                   |            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------|------------|
| A                                                                 | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ) |    |                   |            |
| Gia hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới              |                                                                                                                |    |                   |            |
| 1                                                                 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè                                                   | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | 11.625.000 |
| 2                                                                 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường                                               |    |                   | 11.686.000 |
| 3                                                                 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470                                                  |    |                   | 8.921.000  |
| Gia hào kỹ thuật bê tông cốt sợi ( BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT) |                                                                                                                |    |                   |            |
| 1                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm                                                        | m  | TCVN 10332:2014   | 1.268.000  |
| 2                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300mm                                                         |    |                   | 1.786.000  |
| 3                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm                                                     |    |                   | 2.361.000  |
| 4                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm - Lòng đường                                           |    |                   | 204.500    |
| 5                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400xH300 mm - Lòng đường                                               |    |                   | 2.795.000  |
| 6                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm - Lòng đường                                        |    |                   | 3.435.000  |
| Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT thành móng đúc sẵn |                                                                                                                |    |                   |            |
| 1                                                                 | Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm                                       | Bộ | TCVN10333-2:2014  | 8.553.000  |
| 2                                                                 | Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm                                       |    |                   | 11.038.000 |
| 3                                                                 | Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm                                       |    |                   | 13.341.000 |

- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu;

- Điện thoại: 0643 853 125;

- Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%;

- Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo

| Giá mua hàng bê tông cốt thép đúc sẵn |                                                                          |                |                                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10                    | m              | TCVN 6394:2014                    | 1.548.000                   | - Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu;<br>- Điện thoại: 0643 853 125;<br>- Giá bán đã bao gồm VAT.<br>- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| 2                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10                    |                |                                   | 1.951.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10                    |                |                                   | 2.680.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30                    |                |                                   | 2.036.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30                    |                |                                   | 2.787.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                                     | Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30                    |                |                                   | 4.247.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Bề phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn |                                                                          |                |                                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1                                     | Bề phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm. | m              | TCVN 10334:2014                   | 6.839.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2                                     | Bề phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.            |                |                                   | 6.051.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Nhóm 16                               | VẬT LIỆU PHỤ THÙNG DỤNG                                                  |                |                                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1                                     | Đỉnh                                                                     | kg             |                                   | 18.500                      | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 19.000                      | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 25.000                      | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 21.000                      | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2                                     | Vôi cục                                                                  |                |                                   | 6.000                       | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 3.000                       | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 3.000                       | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 81.407                      | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                                     | Tôn tráng kẽm Phương Nam (dày 0,45 mm)                                   | m              | TC Nhật Bản: JIS G3444, JIS G3466 | 18.500                      | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                       | Tôn lạnh nhôm                                                            | kg             |                                   | 19.500                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       | Tôn màu xanh                                                             | m              |                                   | 51.000                      | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                       | Tole lạnh K 0,84                                                         |                |                                   | 81.000                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       | Tole lạnh K 1,07                                                         |                |                                   | 84.000                      | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                       | Tôn kẽm khổ 1,07 m                                                       |                |                                   | 95.000                      | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                       | Tôn kẽm khổ 1,07 m                                                       |                |                                   | 70.000                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       | Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 0.9mx2m, dày 0,1mm                            |                |                                   | 70.000                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       | Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,26mm                             |                |                                   | 80.000                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,35                           |                |                                   | 150.000                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4                                     | Kính trắng 5 ly                                                          | m <sup>2</sup> |                                   | 160.000                     | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                       |                                                                          |                |                                   | 135.000                     | Bảo giá của huyện Định Quán                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                       |                                                                          |                | 204.000                           |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 278.500                           |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 170.000                           | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 170.000                               |                                                                          |                |                                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5                                     | Kẽm gai                                                                  | kg             | 17.500                            | Bảo giá của huyện Định Quán |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 16.727                            |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                                     | Ông tròn mạ kẽm (Hỏa Phát)                                               |                | 23.200                            | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7                                     | Kẽm cột                                                                  |                | 19.000                            | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 17.273                            | Bảo giá của huyện Định Quán |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8                                     | Lưới B40                                                                 |                | 16.364                            | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 17.500                            |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9                                     | Củ tràm ø 8-10cm dài 4m                                                  |                | cây                               | 50.000                      | Bảo giá của huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                       |                                                                          | 55.000         |                                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10                                    | A dao                                                                    | Lit            | 8.000                             | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                       |                                                                          |                | 6.500                             | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ    |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11                                    | Bột màu                                                                  | Kg             | 100.000                           | Bảo giá của huyện Xuân Lộc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Nhóm 17                                |                                                                                                                                                                                                                                                | CỬA            |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1                                      | Cửa đi sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                  | 1.040.000 | Bảo giá của huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
|                                        | Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                       |                |                  | 720.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa đi khung nhôm                                                                                                                                                                                                                              |                |                  | 850.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 2                                      | Cửa đi sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                                        | Bộ             |                  | 667.000   | Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|                                        | Cửa sổ sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                                        |                |                  | 650.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa nhựa                                                                                                                                                                                                                                       |                |                  | 355.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 3                                      | Cửa đi khung nhôm                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                  | 895.000   | Bảo giá của huyện Xuân Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
|                                        | Cửa đi sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                                        |                |                  | 700.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa sổ sắt (không kính)                                                                                                                                                                                                                        |                |                  | 680.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly                                                                                                                                                                                                                   |                |                  | 1.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa đi khung nhôm                                                                                                                                                                                                                              |                |                  | 900.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|                                        | Cửa nhựa (Đài Loan)                                                                                                                                                                                                                            | 850.000        |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| A Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow |                                                                                                                                                                                                                                                |                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| Eurowindow                             |                                                                                                                                                                                                                                                |                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 1                                      | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004   | 1.613.150 | <div>- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.</div> <div>- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.</div> <div>- Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng bảo giá sẽ bảo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.</div> <div>- Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU &amp; ROTO CHLB Đức.</div> |  |
| 2                                      | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT 1000x1000                                                                                                                                                                                              |                |                  | 2.468.229 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 3                                      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hệ profile hãng Kommerling; KT: 1400x1400                                                                                                                |                |                  | 3.745.050 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 4                                      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling; KT: 1400x1400         |                |                  | 5.778.650 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 5                                      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400                            |                |                  | 5.687.710 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 6                                      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400                                          | 5.516.725      |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 7                                      | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling; KT: 600x1400                                                             | 6.143.259      |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 8                                      | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 900x2200                        | 6.332.568      |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 9                                      | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200 | 6.957.802      |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 10                                     | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x 2200    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2017/BXD | 7.659.155 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 11                                     | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200                                                      |                |                  | 4.988.303 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 12                                     | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 1600x2200                               |                |                  | 7.284.065 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| AsiaWindow                             |                                                                                                                                                                                                                                                |                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 1                                      | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004   | 1.712.556 | <div>- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.</div> <div>- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.</div> <div>- Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng bảo giá sẽ bảo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.</div> <div>- Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU &amp; ROTO CHLB Đức.</div> |  |
| 2                                      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow                                                                                                     |                |                  | 2.597.144 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 3                                      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow           |                |                  | 3.356.936 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                      |                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4                                    | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) - profile Eurowindow      | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004   | 3.086.501 | <p>- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.</p> <p>- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.</p> <p>- Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.</p> <p>- Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất của uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU &amp; ROTO CHLB Đức.</p> |
| 5                                    | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí ( PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow                 |                |                  | 3.405.527 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6                                    | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow                             |                |                  | 3.785.505 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7                                    | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow                 |                |                  | 3.472.755 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8                                    | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa-<br>- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow |                |                  | 3.603.261 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9                                    | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt nhật 5mm.<br>Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow                  |                |                  | 3.782.365 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10                                   | Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm , ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow                                 |                |                  | 2.618.386 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 11                                   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm.<br>Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow                              |                |                  | 3.696.938 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow |                                                                                                                                                                                                                      |                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1                                    | Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT 1400x1400                                                                               | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012 | 2.923.860 | <p>- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.</p> <p>- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.</p> <p>- Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.</p> <p>- Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất của uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU &amp; ROTO CHLB Đức.</p> |
| 2                                    | Cửa sổ 3 cánh dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x1400                                                                                       |                |                  | 2.725.756 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3                                    | Cửa sổ 2 cánh mở mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 1800x2400                                                                           |                |                  | 2.736.791 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4                                    | Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 3200x2400                                                                              |                |                  | 2.712.394 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5                                    | Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2400x2400                                                    |                |                  | 2.130.949 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6                                    | Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x2200                                                                       |                |                  | 4.027.186 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7                                    | Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.                                                                                     |                |                  | 3.938.814 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư